

LỜI MỞ ĐẦU

Nền kinh tế Việt Nam đang dần hội nhập với nền kinh tế trong khu vực và thế giới. Theo đó, môi trường kinh doanh của các doanh nghiệp cũng được mở rộng, song sự cạnh tranh ngày càng trở nên khốc liệt hơn. Điều này, vừa tạo ra các cơ hội kinh doanh đồng thời cũng chứa đựng những nguy cơ tiềm tàng đe dọa sự phát triển của các doanh nghiệp.

Trong bối cảnh kinh tế như thế, các doanh nghiệp muốn đứng vững trên thương trường cần phải nhanh chóng đổi mới. Trong đó, đổi mới về quản lý tài chính là một trong những vấn đề được quan tâm hàng đầu và có ảnh hưởng trực tiếp đến sự sống còn đối với các doanh nghiệp Việt Nam. Để hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp đạt hiệu quả thì nhà quản lý cần phải xác định đúng nhu cầu về vốn, tìm kiếm và huy động nguồn vốn để đáp ứng nhu cầu kịp thời, sử dụng vốn hợp lý, đạt hiệu quả cao nhất. Doanh nghiệp cần phải thay đổi cấu trúc tài chính cho phù hợp với chiến lược kinh doanh mà doanh nghiệp đã đề ra để tạo ra một sự nhất quán trong điều hành, quản lý doanh nghiệp.

Thấy được tầm quan trọng đó trên thực tế và lý thuyết, bằng những kiến thức đã học và thời gian thực tập tại công ty TNHH một thành viên Cảng Hải Phòng, em đã chọn thực hiện khoá luận của mình với đề tài: **“Tái cấu trúc vốn nhằm phù hợp với chiến lược kinh doanh tại Cảng Hải Phòng”**.

NỘI DUNG CỦA KHOÁ LUẬN

Chương I : Cơ sở lý luận chung

Chương II : Tổng quan về Cảng Hải Phòng

Chương III: Thực trạng tài chính tại Cảng Hải Phòng

Chương IV: Một số biện pháp tái cấu trúc vốn nhằm phù hợp với chiến lược kinh doanh tại Cảng Hải Phòng

CHƯƠNG I : CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUNG

A – QUẢN TRỊ CHIẾN LƯỢC

1.1 Một số khái niệm cơ bản

1.1.1 Chiến lược là gì ?

Chiến lược có nguồn gốc từ lĩnh vực quân sự, ngày nay nó đã thâm nhập vào hầu hết tất cả các lĩnh vực khác nhau như chính trị, văn hoá xã hội, ngoại giao, khoa học môi trường. Trong lĩnh vực kinh tế thì lý thuyết về quản trị chiến lược ra đời muộn hơn, song đến giữa thập niên 70 của thế kỷ XX thì tư tưởng về quản trị chiến lược đã được hệ thống hoá để tạo thành các quan điểm chiến lược dựa trên cơ sở phân tích khoa học thực sự theo đúng yêu cầu cạnh tranh trong các hoạt động kinh doanh hiện đại, với tư tưởng chính là xác định đúng mục tiêu, phát triển tốt các biện pháp để đạt được chúng, theo đuổi các cơ hội có khả năng thành công vào bất cứ lúc nào khi nó xuất hiện. Bất kể một lĩnh vực, một ngành kinh doanh nào để đạt được sự thành công trong sự phát triển cũng đã vận dụng một hình thức chiến lược nào đó một cách năng động và lĩnh vực dựa trên các cơ sở kỹ thuật phân tích môi trường và hoạch định chiến lược căn cứ vào mô hình toán học và ma trận kinh doanh BCG, ma trận MC Kysney, phương pháp xác định vị trí cạnh tranh chiến lược của Michael.E.Porter.

Ngày nay, quản trị chiến lược đã trở thành một nhiệm vụ hàng đầu, một nội dung quan trọng trong quản lý các lĩnh vực, ngành, doanh nghiệp đã và đang áp dụng rộng rãi trên hầu hết các nước có nền kinh tế phát triển.

1.1.1.1 Theo quan điểm truyền thống

Thuật ngữ “chiến lược” xuất phát từ lĩnh vực quân sự với ý nghĩa “khoa học về hoạch định và điều khiển các hoạt động quân sự”. Alfred Chandler định nghĩa : “Chiến lược là tiến trình xác định các mục tiêu cơ bản dài hạn của doanh

Tái cấu trúc vốn nhằm phù hợp với chiến lược kinh doanh ở Cảng Hải Phòng

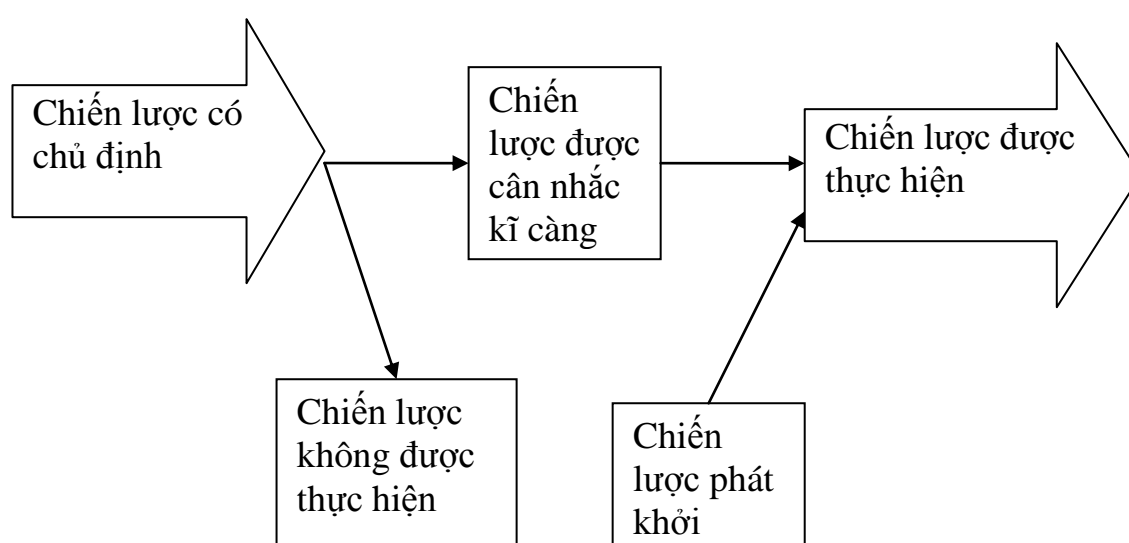
nghiệp, lựa chọn cách thức hoặc phương hướng hành động và phân bổ các tài nguyên thiết yếu để thực hiện các mục tiêu đó”. Đây là một trong những định nghĩa truyền thống được dùng phổ biến nhất hiện nay.

Ta thấy rằng những chiến lược chủ yếu của một công ty bao gồm những mục tiêu, những bảo đảm về nguồn lực để đạt những mục tiêu và những chính sách chủ yếu cần được tuân theo trong khi sử dụng những nguồn lực này. Do đó, chiến lược cần được định ra như là kế hoạch hoặc sơ đồ tác nghiệp tổng quát chỉ hướng cho công ty đi đến mục tiêu mong muốn.

1.1.1.2 Theo quan điểm hiện đại

Theo quan niệm mới, nội dung khái niệm chiến lược có thể bao gồm “5P” kế hoạch (plan), mưu lược (ploy), mô thức/dạng thức (pattern), vị thế (position), triển vọng (perspective) mà công ty có được hoặc muốn đạt được trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quan điểm hiện đại kết hợp cả 2 loại chiến lược có chủ định và chiến lược phát khởi trong quá trình thực hiện bao gồm một loạt những quyết định và hành động trong một mô thức tương quan năng động.

Hình 1 : Kết hợp giữa 2 loại chiến lược trong quá trình thực hiện



1.1.2 Quản trị chiến lược

Tái cấu trúc vốn nhằm phù hợp với chiến lược kinh doanh ở Cảng Hải Phòng

1.1.2.1 Quản trị chiến lược là gì ?







Quản trị chiến lược là một tiến trình nghiên cứu, phân tích môi trường bên trong và bên ngoài của tổ chức, hiện tại cũng như tương lai, xác lập nhiệm vụ chức năng và xây dựng hệ thống các mục tiêu cần theo đuổi, hoạch định và kiểm tra chiến lược nhằm giúp cho tổ chức vận dụng hữu hiệu các nguồn lực và tiềm năng của tổ chức nhằm đạt được mục tiêu mong muốn.

Định nghĩa trên gồm 3 ý chính như sau :

- Phân tích môi trường kinh doanh trên cơ sở nhiệm vụ chiến lược và hệ thống mục tiêu của công ty.
- Lập kế hoạch, thực hiện và kiểm tra chiến lược của công ty.
- Chuyển đổi các nguồn lực đầu vào của công ty thành các giá trị đầu ra mà công ty mong muốn đạt được, thông qua các chiến lược và chính sách kinh doanh đã được chọn và áp dụng.

1.1.2.2 Những yêu cầu của quản trị chiến lược

Việc quản trị chiến lược cần phải chú ý tới 6 yêu cầu sau đây :

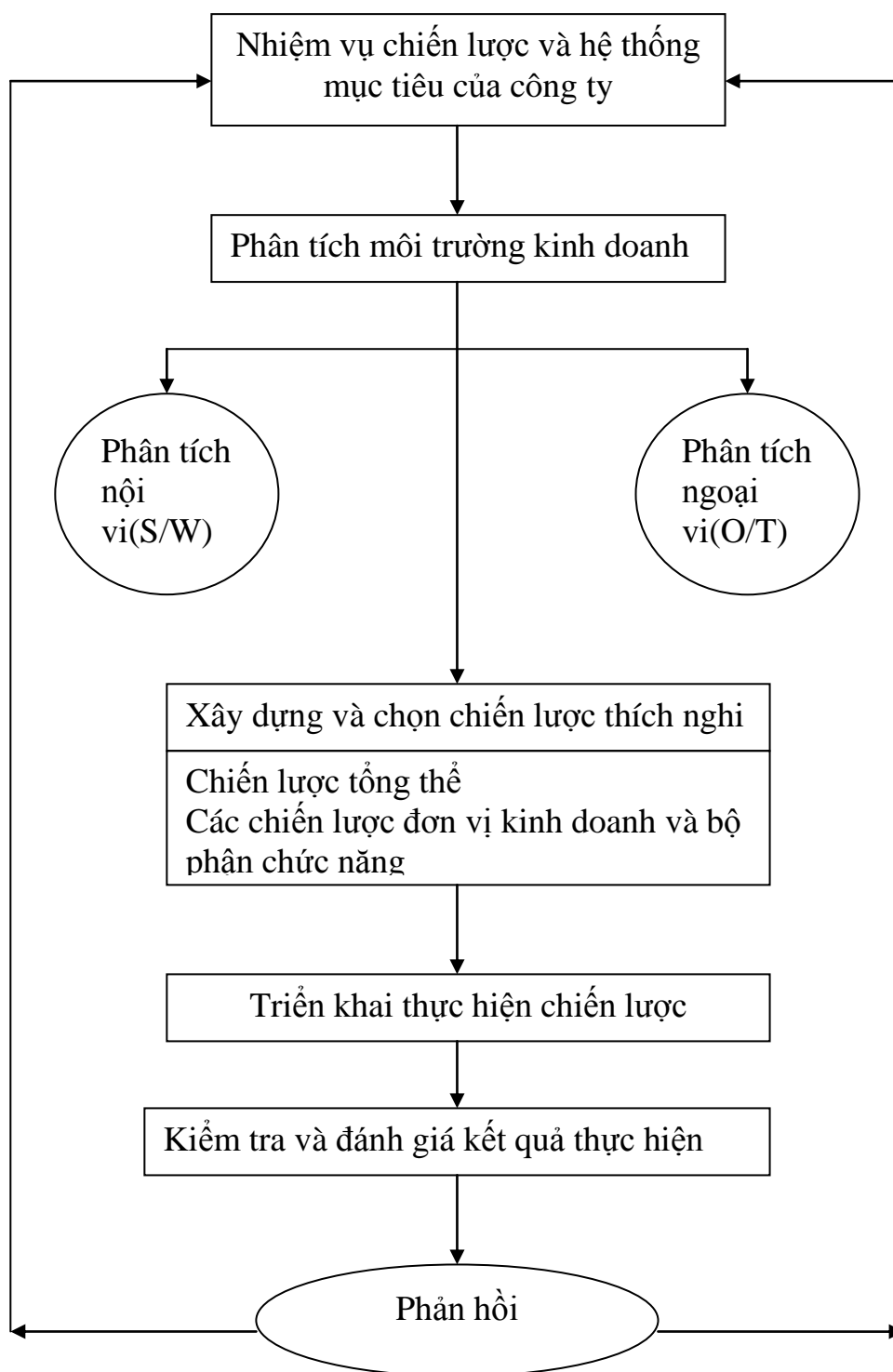
-  Tạo được lợi thế cạnh tranh của công ty
-  Đảm bảo an toàn trong kinh doanh
-  Phân tích cá mục tiêu và khả năng thực hiện
-  Dự đoán môi trường kinh doanh sắp tới
-  Dự trù các giải pháp hoặc biện pháp hỗ trợ cho chiến lược đã chọn
-  Kết hợp 2 loại chiến lược có chủ định và chiến lược phát khởi trong quá trình thực hiện

Theo Henry Mintzberg : chiến lược là một mô thức bao gồm một loạt những quyết định và hành động. Xem hình 1

1.1.3 Tiến trình quản trị chiến lược

Tái cấu trúc vốn nhằm phù hợp với chiến lược kinh doanh ở Cảng Hải Phòng

Mô hình tiến trình quản trị chiến lược



Hình 2 : Các thành tố của tiến trình quản trị chiến lược

Hình 2 là mô hình quản trị chiến lược cơ bản bao gồm các thành tố được sắp xếp theo một trình tự hợp lý nhưng không phải cứng nhắc mà cần phải linh động vận dụng theo tình hình thực tế, theo yêu cầu ngành nghề và đặc biệt là

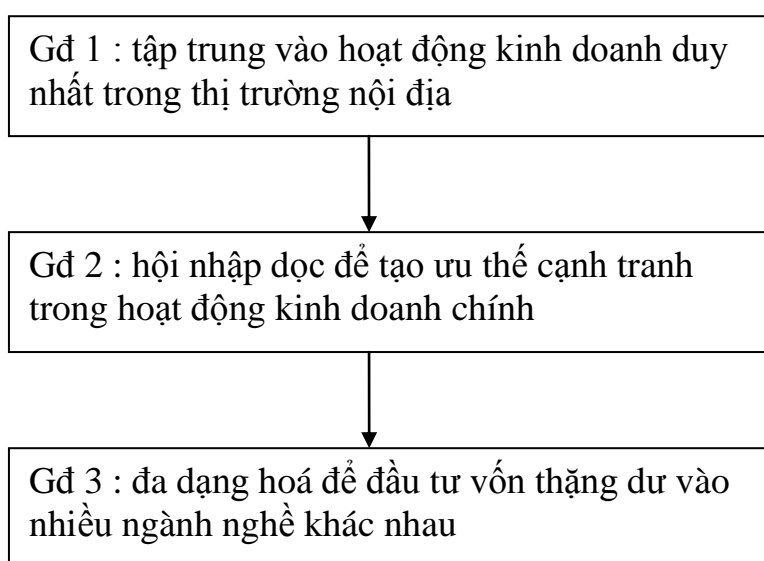
Tái cấu trúc vốn nhằm phù hợp với chiến lược kinh doanh ở Cảng Hải Phòng

theo các biến động đổi thay trong môi trường hoạt động của công ty hoặc của các loại hình tổ chức khác.

1.2 Các cấp chiến lược

1.2.1 Chiến lược tổng thể

Căn cứ vào diễn biến tăng trưởng và phát triển của công ty, chúng ta có thể phân loại các chiến lược tổng thể làm 3 loại theo trình tự 3 giai đoạn



1.2.2 Chiến lược cạnh tranh cấp doanh nghiệp

Chiến lược cạnh tranh cấp doanh nghiệp bao gồm:

- Chiến lược dẫn đầu về chi phí: Chiến lược này cho phép doanh nghiệp sản xuất hàng hóa và dịch vụ với giá thành thấp hơn.
- Chiến lược khác biệt hóa: chiến lược này tạo ra các sản phẩm hàng hoá hoặc dịch vụ mà người tiêu dùng nhận thức là độc đáo nhất theo nhận xét của họ.
- Chiến lược tập trung hay trọng tâm hoá: Chiến lược này định hướng phục vụ cho một nhu cầu nhóm hữu hạn người tiêu dùng hoặc đoạn thị trường.

1.2.3 Chiến lược cấp chức năng

Tái cấu trúc vốn nhằm phù hợp với chiến lược kinh doanh ở Cảng Hải Phòng

Chiến lược chức năng: Là những chiến lược hướng vào việc nâng cao hiệu quả hoạt động của các bộ phận chức năng trong công ty. Những chiến lược này có thể tập trung vào một chức năng xác định. Tuy nhiên cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa các chức năng với nhau nhằm mang lại hiệu quả, chất lượng đổi mới thoả mãn khách hàng ở mức độ cao.

Chiến lược sản xuất

Sản xuất là chức năng gắn liền với việc chế tạo ra sản phẩm, một trong những lĩnh vực hoạt động chính yếu của doanh nghiệp. Khi triển khai chiến lược sản xuất cần lưu ý :

- Khúc tuyến kinh nghiệm (đường cong kinh nghiệm): là tổng chi phí trung bình (hoặc đơn giá chi phí) sẽ giảm dần khi kinh nghiệm được tích lũy.
- Cấu trúc sản phẩm : cần phải hợp với cấu trúc chế tạo trong tiến trình sản xuất của công ty.

Chiến lược marketing

Các yếu tố marketing ngày càng giữ vai trò quan trọng trong kinh doanh nhất là trên quan điểm chiến lược. Quản trị chiến lược marketing chú trọng đến 3 điểm chủ yếu:

- Chọn lựa những phân khúc thị trường mục tiêu
- Thiết kế chiến lược marketing – mix
- Định vị thị trường

chiến lược quản lý nguyên vật liệu

Vai trò của chức năng quản lý vật tư là giám sát và kết hợp 3 chức năng

- Thu mua các nguồn lực cung cấp cho đầu vào sản xuất kinh doanh,
- Hoạch định và kiểm soát sản xuất
- Phân phối sản phẩm ở đầu ra

chiến lược nghiên cứu và phát triển

Trong tất cả các chức năng kinh doanh, việc đầu tư vào nghiên cứu và phát triển thường sản sinh ra những kết quả ngoạn mục nhất. Chiến lược R&D của một công ty có thể tập trung vào 3 loại chính :

Tái cấu trúc vốn nhằm phù hợp với chiến lược kinh doanh ở Cảng Hải Phòng

- Chiến lược đổi mới sản phẩm nhằm phát triển toàn bộ những sản phẩm mới trước các đối thủ cạnh tranh.

- Chiến lược phát triển sản phẩm nhằm cải thiện chất lượng hoặc đặc tính của sản phẩm hiện hữu.

- Chiến lược đổi mới tiến trình nhằm cải thiện các tiến trình chế tạo sản phẩm để giảm chi phí sản xuất hoặc nâng cao chất lượng sản phẩm.

chiến lược tài chính

Bộ phận chức năng về tài chính và kế toán chịu trách nhiệm chính về nguồn lực đầu vào của quá trình sản xuất kinh doanh. Trước hết là việc tìm kiếm nguồn tiền, tiếp theo là việc kiểm soát chế độ chi tiêu tài chính thông qua các hệ thống kiểm soát nội bộ, kết hợp với kiểm toán.

Các quyết định tài chính bao gồm 3 lĩnh vực chính : đầu tư, tài trợ và quản lý tài sản nhằm giúp cho công ty đạt được các mục tiêu tổng thể của mình.

Chiến lược nguồn nhân lực

Nhân lực là nguồn tài nguyên lớn nhất và quý hiếm nhất. Quản trị nguồn nhân lực có thể hiểu một cách khái quát gồm các công tác tuyển mộ, sắp xếp, đào tạo và điều động nhân sự. Mục tiêu của quản trị chiến lược về nhân lực là phát triển kế hoạch nhân sự phù hợp với những yêu cầu chiến lược ngắn hạn, dài hạn của công ty. Kế hoạch này dựa trên các yếu tố quyết định :

- Dự báo nhu cầu nhân sự của công ty trong tương lai gần và xa.

- Cân đối nhân sự giữa hiện tại và tương lai, giữa lao động phổ thông và chuyên môn, giữa các nguồn đáp ứng từ bên ngoài lẫn bên trong công ty.

- Phân tích cung cầu của thị trường lao động.

- Dự trù các giải pháp thay thế để ngăn chặn sự thiếu phù hợp hoặc cân đối giữa các nguồn lực.

Cơ sở hạ tầng

Cơ sở hạ tầng tạo nên môi trường trong đó tất cả các hoạt động tạo ra giá trị diễn ra. Cơ sở hạ tầng có thể thúc đẩy duy trì hiệu quả trên phạm vi toàn công ty, khuyến khích hợp tác các bộ phận theo đuổi mục tiêu hiệu quả.

B – QUẢN TRỊ TÀI CHÍNH

1.1 Quản trị tài chính doanh nghiệp.

1.1.1 Khái niệm quản trị tài chính doanh nghiệp

Quản trị tài chính doanh nghiệp là việc lựa chọn và đưa ra các quyết định tài chính, tổ chức thực hiện những quyết định đó nhằm đạt được mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp, là tối đa hóa lợi nhuận, không ngừng làm tăng giá trị doanh nghiệp và khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường.

1.1.2 Vai trò của quản trị tài chính doanh nghiệp

- Huy động và đảm bảo đầy đủ, kịp thời vốn cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.
- Tổ chức sử dụng vốn kinh doanh tiết kiệm và hiệu quả.
- Giám sát, kiểm tra thường xuyên, chặt chẽ các mặt hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

1.1.3 Nội dung quản trị tài chính doanh nghiệp

- Tham gia đánh giá, lựa chọn các dự án đầu tư và kế hoạch kinh doanh.
- Xác định nhu cầu vốn, tổ chức huy động các nguồn vốn để đáp ứng cho hoạt động của doanh nghiệp.
- Tổ chức sử dụng có hiệu quả số vốn hiện có; quản lý chặt chẽ các khoản thu, chi; đảm bảo khả năng thanh toán của doanh nghiệp.
- Thực hiện việc phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp.
- Đảm bảo kiểm tra, kiểm soát thường xuyên đối với hoạt động của doanh nghiệp, thực hiện phân tích tài chính doanh nghiệp.
- Thực hiện việc dự báo và kế hoạch hóa tài chính doanh nghiệp.

1.1.4 Những nhân tố chủ yếu ảnh hưởng tới quản trị tài chính doanh nghiệp

Quản trị tài chính ở những doanh nghiệp khác nhau đều có những điểm khác nhau. Sự khác nhau do ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố như sự khác biệt về hình thức pháp lý tổ chức doanh nghiệp, đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của ngành kinh doanh và môi trường kinh doanh của doanh nghiệp.

Tái cấu trúc vốn nhằm phù hợp với chiến lược kinh doanh ở Cảng Hải Phòng

Hình thức pháp lý của tổ chức doanh nghiệp

- Doanh nghiệp nhà
- Công ty cổ phần
- Công ty trách nhiệm hữu hạn
- Doanh nghiệp tư nhân
- Công ty hợp danh
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của ngành kinh doanh

- Ảnh hưởng của tính chất ngành kinh doanh thể hiện trong thành phần và cơ cấu vốn kinh doanh của doanh nghiệp, ảnh hưởng tới quy mô của vốn sản xuất kinh doanh, cũng như là tỷ lệ thích ứng để hình thành và sử dụng chúng, do đó có ảnh hưởng tới tốc độ luân chuyển vốn, ảnh hưởng tới phương pháp đầu tư, thể thức thanh toán chi trả.

- Ảnh hưởng của tính thời vụ và chu kỳ sản xuất kinh doanh. Tính thời vụ và chu kỳ sản xuất có ảnh hưởng đến nhu cầu vốn sử dụng và doanh thu tiêu thụ sản phẩm.

Môi trường kinh doanh

- Môi trường kinh tế.
- Môi trường pháp lý
- Môi trường kỹ thuật công nghệ, môi trường thông tin.
- Môi trường hợp tác, hội nhập kinh tế quốc tế.
- Các môi trường đặc thù.

1.2 Phân tích tài chính doanh nghiệp

1.2.1 Khái niệm

Phân tích tài chính doanh nghiệp là quá trình đi sâu nghiên cứu nội dung, kết cấu và mối ảnh hưởng qua lại của các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính để có thể đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp thông qua việc so sánh với các mục tiêu mà doanh nghiệp đã đề ra hoặc so với các doanh nghiệp cùng ngành nghề, từ đó đưa ra các quyết định và các giải pháp quản lý phù hợp.

1.2.2 Nội dung

- Phân tích chi phí, giá thành và kết quả kinh doanh.
- Phân tích cơ cấu tài chính
- Phân tích hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp.
- Phân tích khả năng thanh toán.
- Phân tích lưu chuyển tiền tệ.

1.3 Phương pháp nghiên cứu

1.3.1 Phương pháp so sánh

Để đánh giá thực trạng hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp cần phải so sánh chỉ tiêu phân tích với các chỉ tiêu tương ứng của quá khứ, của kế hoạch hoặc của các doanh nghiệp khác cùng ngành nghề, mỗi cơ sở so sánh sẽ cho những kết quả đánh giá khác nhau về thực trạng của chỉ tiêu phân tích. Các số liệu dùng làm cơ sở để so sánh được gọi là số liệu kỳ gốc.

Điều kiện của các chỉ tiêu phân tích và chỉ tiêu dùng làm cơ sở so sánh :

- Phải thống nhất nhau về nội dung phản ánh và phương pháp tính toán.
- Phải được xác định trong cùng độ dài thời gian hoặc những thời điểm tương ứng.
- Phải có cùng đơn vị tính.

So sánh số tuyệt đối

Số tuyệt đối là con số biểu hiện quy mô, khối lượng, giá trị của một chỉ tiêu nào đó, được xác định trong một khoảng thời gian và địa điểm cụ thể. Số tuyệt đối có thể tính bằng thước đo hiện vật, giá trị hoặc giờ công. Số tuyệt đối là cơ sở dữ liệu ban đầu trong quá trình thu hồi thông tin.

So sánh số tương đối

Số tương đối là tỉ lệ hoặc một hệ số được xác định dựa trên cùng một chỉ tiêu kinh tế nhưng được xác định trong khoảng thời gian hoặc không gian khác nhau hoặc có thể được xác định dựa trên hai chỉ tiêu kinh tế khác nhau trong cùng một thời kỳ.

Tái cấu trúc vốn nhằm phù hợp với chiến lược kinh doanh ở Cảng Hải Phòng

Có nhiều loại số tương đối, tùy theo mục đích và yêu cầu phân tích mà sử dụng cho thích hợp.

1.3.2 Phương pháp loại trừ

Phương pháp loại trừ là phương pháp dùng để xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến chỉ tiêu phân tích trong trường hợp các nhân tố có mối quan hệ với chỉ tiêu phân tích dưới dạng một tích số.

Phương pháp loại trừ loại trừ bao gồm các phương pháp:

+ Phương pháp thay thế liên hoàn gồm 5 bước

B1: xác định số lượng các nhân tố ảnh hưởng, mối quan hệ của các nhân tố ảnh hưởng và công thức

B2: sắp xếp các nhân tố trong công thức theo một trình tự nhất định

B3: xác định đối tượng cụ thể của phân tích

B4: xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố

B5: tổng hợp mức độ ảnh hưởng của các nhân tố phải bằng với đối tượng cụ thể của phân tích

+ Phương pháp số chênh lệch, mức độ ảnh hưởng của mỗi nhân tố đến chỉ tiêu phân tích sẽ được xác định bằng trị số của chỉ tiêu phân tích khi ta thay số chênh lệch của nhân tố đó vào công thức phản ánh mối quan hệ giữa các nhân tố với chỉ tiêu phân tích.

1.3.3 Phương pháp liên hệ cân đối

Phương pháp liên hệ cân đối dựa trên cơ sở của sự cân bằng về lượng giữa 2 mặt của các yếu tố và quá trình kinh doanh.

1.4 Nội dung phân tích tình hình tài chính

1.4.1 Phân tích tình hình tài chính qua bảng cân đối kế toán

Bảng CĐKT là một báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ tài sản hiện có và nguồn hình thành các tài sản đó tại một thời điểm nhất định.

Đặc điểm của bảng CĐKT :

Tái cấu trúc vốn nhằm phù hợp với chiến lược kinh doanh ở Cảng Hải Phòng

- Được xác định trên cơ sở số dư của các tài khoản nguồn vốn và tài sản của doanh nghiệp tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

- Phản ánh tình hình cơ cấu nguồn vốn và tài sản của doanh nghiệp tại một thời điểm xác định, do vậy có thể xem bảng CĐKT là một tấm ảnh chụp về cơ cấu tài chính doanh nghiệp.

Bảng cân đối kế toán là một báo cáo tài chính quan trọng, không thể thiếu để tiến hành phân tích cơ cấu tài chính doanh nghiệp. Các chỉ tiêu trên bảng CĐKT được trình bày tổng quát và sắp xếp có hệ thống nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc nắm bắt thông tin và phân tích nhanh chóng. Thông qua bảng CĐKT có thể đánh giá khái quát tình hình sử dụng vốn và nguồn vốn của doanh nghiệp, khả năng thanh toán ngắn hạn, cơ cấu tài chính và mức rủi ro tài chính, hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp.

Bảng 1: Kết cấu bảng cân đối kế toán.

Tài sản	Nguồn vốn
A. Tài sản ngắn hạn	A. Nợ phải trả
1. Tiền	I. Nợ ngắn hạn
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn	1. Nợ vay ngắn hạn
3. Các khoản phải thu	2. Các khoản phải trả
4. Tồn kho	II. Nợ dài hạn
5. Tài sản ngắn hạn khác	1. Nợ vay dài hạn
B. Tài sản dài hạn	2. Các khoản phải trả
1. Các khoản phải thu dài hạn	B. Vốn chủ sở hữu
2. Tài sản cố định	1. Nguồn vốn kinh doanh
3. Bất động sản đầu tư	2. Các quỹ DN
4. Đầu tư tài chính dài hạn	3. Lợi nhuận chưa phân phối
5. Tài sản dài hạn khác	
Tổng tài sản	Tổng nguồn vốn

Tái cấu trúc vốn nhằm phù hợp với chiến lược kinh doanh ở Cảng Hải Phòng

Phần tài sản : phản ánh giá trị tài sản hiện có tới thời điểm lập báo cáo

Xét về mặt kinh tế: các chỉ tiêu thuộc phần tài sản phản ánh dưới hình thái giá trị quy mô, kết cấu các loại tài sản như tài sản bằng tiền, tài sản tồn kho, các khoản phải thu, tài sản cố định,... mà doanh nghiệp hiện có.

Xét về mặt pháp lý: số liệu ở phần tài sản phản ánh số tài sản đang thuộc quyền quản lý, sử dụng của doanh nghiệp.

Phần nguồn vốn : phản ánh nguồn hình thành các loại tài sản doanh nghiệp hiện có.

Xét về mặt kinh tế: các chỉ tiêu ở phần nguồn vốn phản ánh quy mô, kết cấu và đặc điểm sở hữu các nguồn vốn đã được doanh nghiệp huy động vào sản xuất kinh doanh.

Xét về mặt pháp lý: các chỉ tiêu thể hiện trách nhiệm pháp lý về mặt vật chất của doanh nghiệp đối với các đối tượng cấp vốn cho doanh nghiệp.

1.4.2 Phân tích tình hình tài chính qua BCKQKD

Khái niệm:

Báo cáo kết quả kinh doanh là báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh tổng quát tình hình và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định.

Nội dung và ý nghĩa:

Báo cáo kết quả kinh doanh là một tài liệu quan trọng cung cấp nhiều thông tin hữu ích cho việc đánh giá hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, yếu tố có ảnh hưởng quyết định tới khả năng hoàn trả vốn gốc và lãi vay, đánh giá hiệu quả trong việc sử dụng các yếu tố chi phí và tài sản của doanh nghiệp để tạo lợi nhuận.

Số liệu trên báo cáo này cung cấp những thông tin tổng hợp về phương thức kinh doanh, về việc sử dụng các tiềm năng vốn, lao động kỹ thuật, kinh nghiệm quản lý của doanh nghiệp và chỉ ra rằng hoạt động kinh doanh đó đem lại lợi nhuận hay gây ra tình trạng lỗ vốn. Đây là một bản báo cáo tài chính được những nhà lập kế hoạch quan tâm vì nó cung cấp các số liệu về hoạt động kinh

Tái cấu trúc vốn nhằm phù hợp với chiến lược kinh doanh ở Cảng Hải Phòng

doanh mà doanh nghiệp đã thực hiện trong kỳ. Nó còn được coi như một bản hướng dẫn để dự báo xem doanh nghiệp sẽ hoạt động ra sao trong tương lai.

Nội dung của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh có thể thay đổi theo từng thời kỳ tùy theo yêu cầu quản lý, nhưng phải phản ánh được doanh thu, giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lợi nhuận và được xác định qua đẳng thức sau đây :

$$\text{Lợi nhuận} = \text{Doanh thu thuần} - \text{Giá vốn hàng bán} - \text{Chi phí bán hàng} - \text{Chi phí quản lý doanh nghiệp}$$

1.4.3 Phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng

1.4.3.1 Các hệ số khả năng thanh toán

- Chỉ tiêu này thể hiện mức độ đảm bảo của TSLĐ và nợ ngắn hạn

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán hiện hành} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

- Chỉ tiêu này là thước đo khả năng trả nợ ngay các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp trong kỳ không dựa vào việc phải bán các loại vật tư hàng hóa.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tiền + ĐT ngắn hạn + khoản phải thu}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

- Chỉ tiêu này giúp chúng ta biết được số vốn đi vay đã sử dụng tốt tới mức độ nào và đem lại một khoản lợi nhuận là bao nhiêu, có đủ bù đắp lãi vay phải trả không.

$$\text{Hệ số thanh toán lãi vay} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế + lãi vay}}{\text{Lãi vay phải trả}}$$

1.4.3.2 Các hệ số phản ánh cơ cấu nguồn vốn và cơ cấu tài sản

Cơ cấu nguồn vốn

Phản ánh bình quân trong một đồng vốn kinh doanh hiện nay doanh nghiệp đang sử dụng có mấy đồng hình thành từ vay nợ bên ngoài, hoặc có mấy đồng vốn chủ sở hữu.

Tái cấu trúc vốn nhằm phù hợp với chiến lược kinh doanh ở Cảng Hải Phòng

$$\text{Hệ số nợ} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}} \times 100$$

Cơ cấu tài sản

Đây là một dạng tỷ suất phản ánh khi doanh nghiệp sử dụng bình quân một đồng vốn kinh doanh thì dành ra bao nhiêu để hình thành tài sản lưu động, còn bao nhiêu để đầu tư vào tài sản cố định.

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ suất đầu tư} \\ \text{vào TSDH} \end{array} = \frac{\text{TSCĐ} + \text{ĐT dài hạn}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100$$

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ suất đầu tư} \\ \text{vào TSNH} \end{array} = \frac{\text{TSLĐ} + \text{ĐT ngắn hạn}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100$$

Tỷ suất tự tài trợ TSCĐ

Tỷ suất này sẽ cung cấp thông tin cho biết số vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp dùng để trang bị tài sản cố định là bao nhiêu.

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ suất tự tài} \\ \text{trợ TSCĐ} \end{array} = \frac{\text{Vốn CSH}}{\text{TSCĐ} + \text{ĐT dài hạn}} \times 100$$

1.4.3.3 Các chỉ số hoạt động

- Số vòng quay hàng tồn kho là số lần mà hàng hóa tồn kho bình quân luân chuyển trong kỳ.

$$\begin{array}{l} \text{Số vòng quay} \\ \text{HTK} \end{array} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{HTK bình quân}}$$

- Phản ánh tốc độ chuyển đổi các khoản phải thu thành tiền mặt của doanh nghiệp.

$$\begin{array}{l} \text{Số vòng quay} \\ \text{KPT} \end{array} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{KPT bình quân}}$$

- Kỳ thu tiền trung bình phản ánh số ngày cần thiết để thu được các khoản phải thu.

Tái cấu trúc vốn nhằm phù hợp với chiến lược kinh doanh ở Cảng Hải Phòng

$$\text{Kỳ thu tiền trung bình} = \frac{360}{\text{Vòng quay các KPT}}$$

- Vòng quay vốn lưu động phản ánh trong kỳ vốn lưu động quay được mấy vòng.

$$\text{Vòng quay VLĐ} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{VLĐ bình quân}}$$

- Hiệu suất sử dụng vốn cố định nhằm đo lường việc sử dụng vốn cố định đạt hiệu quả như thế nào.

$$\text{Hiệu suất sử dụng VCD} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{VCD bình quân}}$$

- Chỉ tiêu này phản ánh vốn kinh doanh của doanh nghiệp trong 1 kỳ quay được bao nhiêu vòng.

-

$$\text{Vòng quay vốn kinh doanh} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn kinh doanh bình quân}}$$

1.4.3.4 Các chỉ tiêu sinh lời

- Chỉ tiêu này phản ánh trong một đồng doanh thu mà doanh nghiệp thực hiện trong kỳ có được mấy đồng lợi nhuận trước thuế (sau thuế).

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế (sau thuế)}}{\text{Doanh thu thuần}} \times 100$$

- Chỉ tiêu này phản ánh một đồng giá trị tài sản mà doanh nghiệp đã huy động vào sản xuất kinh doanh tạo ra mấy đồng lợi nhuận trước thuế và lãi vay.

$$\text{Tỷ suất sinh lời của tài sản} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế + lãi vay}}{\text{Giá trị TS bình quân}} \times 100$$

- Đây là chỉ tiêu đo lường mức sinh lợi của đồng vốn, phản ánh bình quân một đồng vốn kinh doanh tạo ra mấy đồng lợi nhuận trước thuế (sau thuế).

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận vốn kinh doanh} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế (sau thuế)}}{\text{Vốn kinh doanh bình quân}} \times 100$$

Tái cấu trúc vốn nhằm phù hợp với chiến lược kinh doanh ở Cảng Hải Phòng

- Chỉ tiêu này phản ánh bình quân một đồng vốn mà chủ sở hữu bỏ vào kinh doanh mang lại mấy đồng lợi nhuận trước thuế (sau thuế).

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận vốn CSH} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế (sau thuế)}}{\text{Vốn CSH bình quân}} \times 100$$

1.4.4 Phương pháp phân tích Dupont.

Theo phương pháp này, các nhà phân tích sẽ nhận biết được các nguyên nhân dẫn tới hiện tượng tốt hay xấu trong hoạt động của doanh nghiệp. Bản chất của phương pháp này là tách một tỷ số tổng hợp phản ánh sức sinh lợi của doanh nghiệp như thu nhập trên tài sản (ROA), lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE) thành tích số của chuỗi các tỷ số có quan hệ nhân quả với nhau. Từ đó, phân tích ảnh hưởng của các tỷ số đó với tỷ số tổng hợp.

Phân tích phương trình Dupont

Đẳng thức Dupont thứ I

$$\begin{aligned} \text{Tỷ suất thu hồi tài sản (ROA)} &= \frac{\text{lãi ròng}}{\text{tổng tài sản}} = \frac{\text{lãi ròng}}{\text{doanh thu}} \times \frac{\text{doanh thu}}{\text{vốn CSH}} \\ &= \text{ROS} \times \text{vòng quay tổng tài sản} \end{aligned}$$

Phương trình này cho thấy lãi ròng trên tổng tài sản phụ thuộc vào 2 nhân tố: thu nhập của doanh nghiệp trên một đồng doanh thu là bao nhiêu (tức hiệu quả sử dụng vốn cố định), một đồng tài sản tạo ra mấy đồng doanh thu.

Sau khi phân tích, tài chính doanh nghiệp xác định nguồn gốc làm giảm lợi nhuận của doanh nghiệp hoặc số lượng hàng hóa bán ra không đủ lớn để tạo ra lợi nhuận hoặc lợi nhuận thuần trên mỗi đồng doanh thu quá thấp.

Từ phân tích, ta thấy có 2 hướng để tăng ROA:

- Tăng lợi nhuận biên (ROS) bằng cách tiết kiệm chi phí và giảm giá bán.
- Tăng vòng quay tổng tài sản bằng cách tăng doanh thu và giảm giá bán và tăng cường hoạt động xúc tiến bán hàng.

Đẳng thức Dupont thứ II

$$\text{Tỷ suất thu hồi vốn góp(ROE)} = \frac{\text{lãi ròng}}{\text{vốn CSH}} = \frac{\text{lãi ròng}}{\text{tổng tài sản}} \times \frac{\text{tổng tài sản}}{\text{vốn CSH}}$$

Tái cấu trúc vốn nhằm phù hợp với chiến lược kinh doanh ở Cảng Hải Phòng

$$= \text{ROA} \times \frac{\text{tổng tài sản}}{\text{vốn CSH}}$$

Sự phân tích các thành phần tạo nên ROE cho thấy rằng khi chỉ số nợ tăng lên thì ROE cũng cao hơn. Tỷ lệ nợ cao sẽ khuếch trương một hệ quả lợi nhuận là nếu doanh nghiệp có lợi nhuận thì lợi nhuận đó sẽ rất cao và ngược lại.

Có hai hướng để tăng ROE :

- Tăng ROA thì làm như đẳng thức Dupont thứ I
- Tăng tổng tài sản trên vốn CSH cần phân đầu giảm vốn CSH và tăng nợ.

Đẳng thức này cho ta thấy tỷ số nợ càng cao, lợi nhuận của vốn CSH càng lớn. Đương nhiên, khi tỷ số nợ càng lớn thì rủi ro sẽ càng cao.

Đẳng thức Dupont tổng hợp

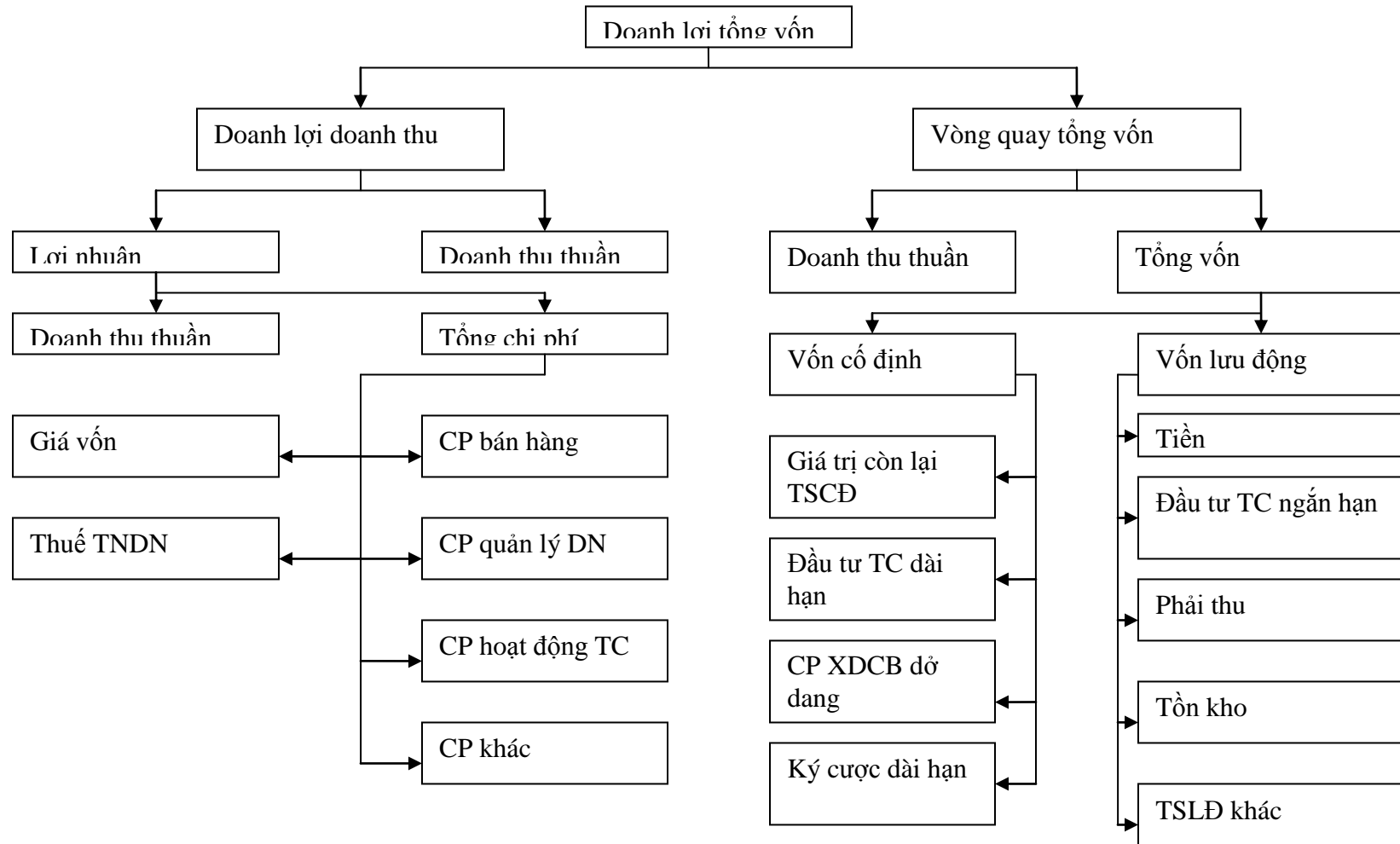
$$\begin{aligned} \text{ROE} &= \frac{\text{lãi ròng}}{\text{doanh thu}} = \frac{\text{doanh thu}}{\text{tổng tài sản}} \times \frac{\text{tổng tài sản}}{\text{vốn CSH}} \\ &= \text{ROS} \times \frac{\text{vòng quay}}{\text{tổng tài sản}} = \frac{\text{tổng tài sản}}{\text{vốn CSH}} \end{aligned}$$

Qua công thức trên, ta thấy ROE phụ thuộc vào 3 nhân tố ROS, ROA, tỷ số tổng tài sản trên vốn CSH. Các nhân tố này có ảnh hưởng trái chiều nhau đối với ROE. cần phải xác định ảnh hưởng của 3 nhân tố này tới ROE của doanh nghiệp. Để tìm hiểu nguyên nhân làm tăng giảm chỉ số này, việc phân tích các ảnh hưởng này được tiến hành theo phương pháp thay thế liên hoàn.

Phân tích Dupont cũng được khái quát hóa và trình bày chỉ số ROE một cách rõ ràng dưới dạng sơ đồ giúp cho các nhà quản trị tài chính có một bức tranh tổng hợp để có thể đưa ra một quyết định tài chính hữu hiệu.

Tái cấu trúc vốn nhằm phù hợp với chiến lược kinh doanh ở Cảng Hải Phòng

SƠ ĐỒ PHƯƠNG TRÌNH DUPONT



C – TÁI CƠ CẤU

1.1 Tái cơ cấu

1.1.1 Tái cơ cấu là gì ?

Tái cơ cấu là việc xem xét và cấu trúc lại một phần, một số phần hay toàn bộ một tổ chức, một đơn vị nào đó, mà thường là một công ty. Ngoài việc tổ chức công ty về các mảng chức năng (như là sản xuất, kế toán, tiếp thị,...) và xem xét các nhiệm vụ mà mỗi chức năng thực hiện, theo lý thuyết tái cơ cấu chúng ta còn phải chú ý tới các quy trình hoàn thiện từ khâu tìm kiếm các nguyên liệu cho tới các khâu sản xuất, tiếp thị và phân phối. Công ty cần được tái cơ cấu qua một loạt các quy trình.

Các lợi ích mà tái cơ cấu mang lại :

Cần tính toán kỹ để sắp xếp, tổ chức lại lao động, hệ thống sản xuất, hệ thống tài chính, hệ thống phân phối và thị trường tiêu thụ ...

Sự sắp xếp, thay đổi một cách toàn diện, theo quy trình chuẩn sẽ tạo cho doanh nghiệp có khả năng để thực hiện những công việc của mình một cách hiệu quả và bền vững, từ đó tạo lợi thế cạnh tranh bền vững, nâng cao vị thế trên trường quốc tế.

1.1.2 Nội dung của tái cơ cấu

Tái cơ cấu là việc sắp xếp lại, tiến hành cơ cấu lại mô hình của các tổ chức, trong đó có các doanh nghiệp. Với việc xây dựng lại toàn bộ sơ đồ cơ cấu tổ chức, thậm chí thay đổi bề mặt, có tính hình thức các phòng ban chức năng, thay tên gọi.

Nội dung của tái cơ cấu quan tâm đến tính hệ thống và chuyên nghiệp trong phương thức thực hiện công việc, phối hợp công việc và điều hành công việc. Trong điều kiện hiện nay, tái cơ cấu đòi hỏi các doanh nghiệp phải thay đổi tư duy quản lý, cải cách về quản lý, tái cấu trúc lại các quá

Tái cấu trúc vốn nhằm phù hợp với chiến lược kinh doanh ở Cảng Hải Phòng

trình kinh doanh, trên cơ sở đó định hình mô hình và cơ cấu tổ chức phù hợp với điều kiện và định hướng kinh doanh của doanh nghiệp.

1.2. Tái cơ cấu tài chính

Tái cơ cấu tài chính là việc sắp xếp lại, tiến hành cơ cấu lại hệ thống tài chính của doanh nghiệp một cách toàn diện để đạt được sự thay đổi vượt bậc về hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp.

1.2.1 Tái cơ cấu tài sản

Tái cơ cấu tài sản là việc sắp xếp lại cơ cấu tài sản bằng cách xây dựng lại hoặc thay đổi vốn lưu động, vốn cố định xem nên tăng, giảm các khoản đầu tư vào tài sản lưu động, tài sản cố định bao nhiêu là hợp lý sao cho phù hợp với chiến lược kinh doanh của công ty.

1.2.2 Tái cơ cấu nguồn vốn

Mỗi doanh nghiệp kể từ khi ra đời, đều phải trải qua những giai đoạn phát triển khác nhau, giống như vòng tuần hoàn “sinh, lão, bệnh, tử”. Mỗi giai đoạn sẽ có những mâu thuẫn nội tại mà nếu doanh nghiệp không giải quyết được thì doanh nghiệp sẽ vẫn ở mãi quy mô ấy và có thể tàn lụi. Tái cấu trúc nguồn vốn là sử dụng nguồn vốn một cách hiệu quả sao cho phù hợp với chiến lược mà doanh nghiệp đã đề ra để tạo ra một hướng đi đồng nhất cho công ty. Doanh nghiệp sẽ thay đổi lại cơ cấu nguồn vốn để phối hợp với cơ cấu tài sản tạo ra bước thay đổi mang tính linh hoạt trong nền kinh tế hiện nay.

1.3 Tái cơ cấu tài chính nhằm phù hợp với chiến lược kinh doanh

Tái cơ cấu tài chính nhằm phù hợp với chiến lược kinh doanh là việc thay đổi, sắp xếp lại, tiến hành cơ cấu lại hệ thống tài chính của doanh nghiệp một cách toàn diện trên cơ sở cơ cấu tổ chức phải phù hợp với điều kiện và định hướng kinh doanh của doanh nghiệp, chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp với mục đích đảm bảo cho doanh nghiệp hoạt động một cách tốt nhất.

CHƯƠNG II : TỔNG QUAN VỀ CẢNG HẢI PHÒNG

2.1 Quá trình hình thành và phát triển

2.1.1 Giới thiệu chung về Cảng Hải Phòng

Tên cơ sở kinh doanh : Công ty TNHH một thành viên Cảng Hải Phòng

Tên tiếng anh	: Port of Hai Phong
Mã số thuế	: 0200236845
Trụ sở chính	: 8A Trần Phú, Ngô Quyền, Hải Phòng
Điện thoại	: 084.3859945-031.3859945
Fax	: 084.3552049-031.3552049
Email	: haiphongport@hn.vnn.vn
Website	: www.haiphongport.com.vn

2.1.2 Quá trình hình thành và phát triển của Cảng Hải Phòng

Cảng Hải Phòng là cửa khẩu giao lưu có vị trí quan trọng về kinh tế, chính trị, an ninh, quốc phòng và đối ngoại. Phong trào công nhân sớm có sự lãnh đạo của ĐCSVN có truyền thống đấu tranh cách mạng, đóng góp tích cực vào sự nghiệp kháng chiến và xây dựng bảo vệ tổ quốc XHCN của đất nước được Đảng và Nhà Nước trao nhiều phần thưởng cao quý.

Ngày 15/03/1874, triều đình Huế ký “Hiệp ước hoà bình về liên minh”, trong đó nhà Nguyễn dâng cho Pháp toàn bộ đất Hải Phòng và quyền kiểm soát bến Ninh Hải (tức là khu vực Cảng Hải Phòng ngày nay). Năm 1876, Cảng bắt đầu hình thành và đưa vào sử dụng. Công trình đầu tiên có quy mô lớn là hệ thống nhà kho gồm 6 kho, nên được gọi là Bến Sáu Kho. Trải qua hơn 130 năm tồn tại và phát triển, Cảng Hải Phòng luôn luôn đóng vai trò là “cửa khẩu” giao lưu quan trọng nhất của miền Bắc đất nước. Hàng hoá XNK của 17 tỉnh phía Bắc, hàng quá cảnh của Bắc Lào và Nam Trung Quốc,... thông qua Cảng Hải Phòng đã đến với thị trường các nước và ngược lại.

Tái cấu trúc vốn nhằm phù hợp với chiến lược kinh doanh ở Cảng Hải Phòng

Khi “Mệnh lệnh toàn quốc kháng chiến” được ban bố vào ngày 19/12/1946, cả nước ta chính thức bước vào cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp. Trên thực tế, Cảng đã bắt đầu chống Pháp từ sớm hơn vì Cảng là nơi thực dân Pháp chiếm đầu tiên để phục vụ cho việc vận chuyển vũ khí thực hiện âm mưu chiến tranh của chúng. Với tinh thần chiến đấu anh dũng của công nhân cảng cùng với nhân dân toàn thành phố, ngày 13/05/1955, Hải Phòng giải phóng. Theo nghị định 17-NĐ/1956 do Hội Đồng chính phủ thông qua, Cảng Hải Phòng được đặt trực thuộc Ngành vận tải thủy, là một đơn vị xí nghiệp của ngành vận tải thủy, quản lý tài chính theo chế độ doanh nghiệp. Trước yêu cầu phát triển của đất nước, của sự nghiệp xây dựng CNXH, Cảng Hải Phòng với vị trí là cảng biển lớn nhất miền Bắc đã nhanh chóng được cải tạo và nâng cấp. Khi ta tiếp quản Cảng Hải Phòng đã có 7 bến với chiều dài 1042m, 8 kho 29000m² diện tích bãi, khả năng thông qua hơn 2 triệu tấn/năm. Được sự giúp đỡ của Bộ Hàng Hải Liên Xô (cũ), từ những năm cuối thập niên 60, hệ thống cầu Cảng đã được xây dựng để đón nhận các tàu có trọng tải 1000DWT, được trang bị hệ thống cần trục chân đế có sức nâng từ 5 đến 16 tấn, và hàng trăm xe vận chuyển các loại, hàng nghìn tấn xà lan biển cùng các xưởng cơ khí tương đối hiện đại, đáp ứng kịp thời yêu cầu XNK hàng hoá giữa nước ta với nước ngoài và sự giao lưu kinh tế giữa các vùng trong nước.

Từ năm 1965 đến 1972, Cảng Hải Phòng lại kiên cường cùng nhân dân cả nước kháng chiến chống đế quốc Mỹ. Trong những tháng ngày đấu tranh chống phong toả của Mỹ, Cảng Hải Phòng vẫn không ngừng được xây dựng và mở rộng. Từ năm 1966, khu Cản chính xây dựng lại và mở rộng lại theo thiết kế bến tường ván thép, đến năm 1981 thì công việc xây dựng hoàn thành. Đến năm 1974, Cảng xây dựng hệ thống cầu tàu, bến bãi từ cầu số 1 đến cầu số 11, với tổng chiều dài 1792m cùng với hệ thống đường sắt dài

Tái cấu trúc vốn nhằm phù hợp với chiến lược kinh doanh ở Cảng Hải Phòng

71.804m, đưa vào hoạt động 7 trạm biến thế với hệ thống chiếu sáng hoàn chỉnh.

Ngày 11/03/1993, Bộ giao thông vận tải ra quyết định số 376/TCCB-LĐ về việc thành lập doanh nghiệp nhà nước Cảng Hải Phòng.

Để phù hợp với nền kinh tế thị trường, Cảng Hải Phòng đã tự đổi mới mình, tổ chức lại theo hướng chuyên môn hoá, thành lập các xí nghiệp xếp dỡ container, xí nghiệp xếp dỡ hàng dờ, hàng bao, hàng sắt thép, thiết bị... Công nghệ xếp dỡ cũng được thay đổi phù hợp với xu thế phát triển theo phương thức vận chuyển hàng hóa container ở các Cảng biển hiện đại trên thế giới. Cảng đã chú trọng đầu tư vào những khâu trọng yếu, tạo hiệu quả nhanh đi đôi với việc tăng cường quản lý kỹ thuật, tận dụng trang thiết bị hiện có.

2.2 Chức năng và nhiệm vụ của doanh nghiệp

Cảng Hải Phòng là doanh nghiệp Nhà Nước thuộc tổng công ty Hàng Hải Việt Nam, hạch toán kinh doanh độc lập, có tư cách pháp nhân, được mở tài khoản ngân hàng và sử dụng con dấu riêng theo quy định Nhà Nước.

Là doanh nghiệp nhà nước kinh doanh trong lĩnh vực khai thác Cảng, Cảng Hải Phòng có chức năng chính là xếp dỡ, giao nhận, đóng gói, bảo quản lưu kho, chuyển tải hàng hóa tại khu vực Cảng theo giấy phép kinh doanh số 105661 của trọng tài kinh tế Hải Phòng cấp ngày 07/04/1993.

Các chức năng và nhiệm vụ chính ở Cảng Hải Phòng là:

- Hoạt động bốc xếp.
- Hoạt động kiểm đếm, giao nhận, cân hàng.
- Hoạt động lưu kho bãi
- Hoạt động chuyển tải
- Hoạt động lai dất hỗ trợ

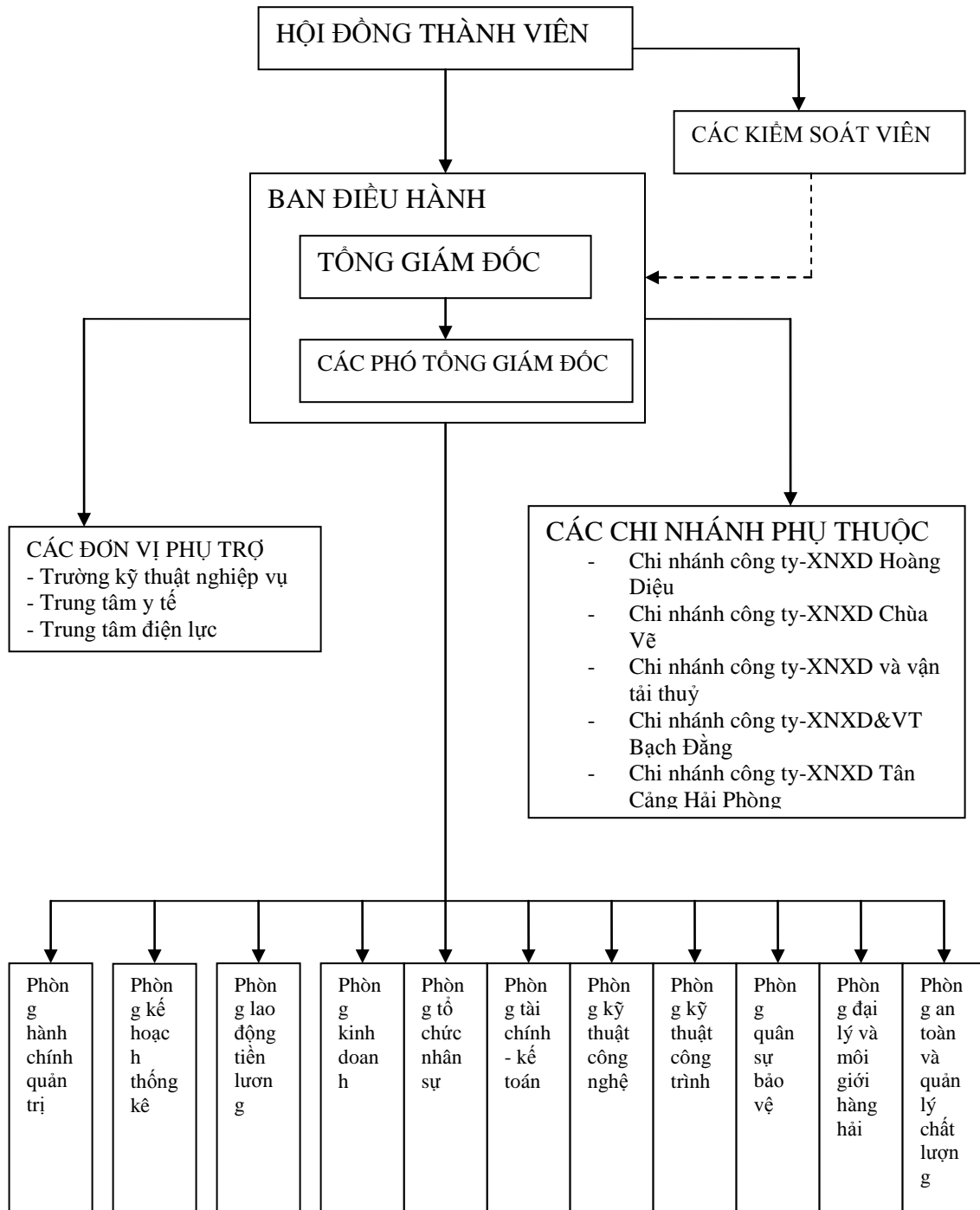
Tái cấu trúc vốn nhằm phù hợp với chiến lược kinh doanh ở Cảng Hải Phòng

- ✚ Hình thức sở hữu: sở hữu Nhà Nước
- ✚ Lĩnh vực kinh doanh: theo giấy phép kinh doanh số 105661 của trọng tài kinh tế thành phố Hải Phòng cấp ngày 07/04/1993 thì chức năng nhiệm vụ chính của Cảng là:
 - ❖ Xếp dỡ hàng hoá, giao nhận kho vận, lai dắt, hỗ trợ tàu biển, trung chuyển container quốc tế.
 - ❖ Đại lý giao nhận, vận chuyển dịch vụ logistics container chuyên tuyến Hải Phòng – Lào Cai – Côn Minh(Trung Quốc) bằng đường sắt.
 - ❖ Đóng gói, vận chuyển hàng hoá bằng đường bộ, đường sông và đường không. Đại lý tàu biển và môi giới hàng hoá.

Tái cấu trúc vốn nhằm phù hợp với chiến lược kinh doanh ở Cảng Hải Phòng

2.3 Cơ cấu tổ chức

2.3.1 Sơ đồ bộ máy tổ chức



Tái cấu trúc vốn nhằm phù hợp với chiến lược kinh doanh ở Cảng Hải Phòng

2.3.2 Chức năng, nhiệm vụ của các phòng ban

Bộ máy tổ chức quản lý của Cảng gồm có ban Tổng giám đốc và 11 phòng ban chức năng thuộc khối văn phòng và một số bộ phận phúc lợi khác có chức năng tham mưu giúp Giám đốc quản lý, điều hành và tổ chức sản xuất kinh doanh, chăm lo cho đời sống của cán bộ công nhân viên Cảng.

❖ Ban Tổng giám đốc gồm có:

1/ Tổng giám đốc cảng Hải Phòng

- Chức năng: là người chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc tổng công ty Hàng Hải Việt Nam về mọi hoạt động của Cảng Hải Phòng.

2/ Các phó Tổng giám đốc:

- Phó Tổng giám đốc kinh doanh - nội chính: chịu trách nhiệm trước Tổng giám đốc về khâu nội chính, công tác tổ chức các cán bộ quản lý lao động, chăm lo đến đời sống cán bộ công nhân viên trong toàn Cảng.

- Phó Tổng giám đốc kỹ thuật: chịu trách nhiệm trước Tổng giám đốc về công việc có liên quan thuộc phạm vi khoa học kỹ thuật. Nắm chắc tình trạng kỹ thuật của các phương tiện thiết bị xếp dỡ và giao kế hoạch sửa chữa các phương tiện thiết bị đó sao cho phù hợp với quy trình xếp dỡ, chỉ đạo việc lắp đặt hệ thống chiếu sáng, hệ thống cấp thoát nước, nạo vét cầu Cảng, tiết kiệm và bảo đảm an toàn về kỹ thuật.

- Phó Tổng giám đốc khai thác kiêm trưởng ban quản lý dự án ODA: có nhiệm vụ phụ trách khai thác kinh doanh, chỉ đạo tổ chức khai thác khối lượng hàng hoá XNK qua Cảng có hiệu quả nhất, chỉ đạo xây dựng các kế hoạch về sản lượng, giá thành và thực hiện chung một cách tốt nhất. Khai thác có hiệu quả mọi tiềm năng của doanh nghiệp, kiểm tra đôn đốc cán bộ công nhân viên thực hiện tốt công tác an toàn lao động.

- Phó Tổng giám đốc quản lý chất lượng

Tái cấu trúc vốn nhằm phù hợp với chiến lược kinh doanh ở Cảng Hải Phòng

❖ Các phòng ban chức năng

01/ Phòng tổ chức nhân sự: là phòng chức năng tham mưu cho giám đốc về các mặt công tác như tổ chức sản xuất, quản lý sắp xếp, xây dựng quy hoạch, kế hoạch đào tạo cán bộ nhân viên, bảo vệ chính trị nội bộ, nghiên cứu xây dựng các nội quy, chỉ đạo thực hiện các chế độ chính sách của nhà nước đối với cán bộ công nhân viên của Cảng.

02/ Phòng lao động tiền lương: là phòng nghiệp vụ tham mưu cho giám đốc về công tác tiền lương và chế độ chính sách của nhà nước đối với người lao động. Tổ chức lao động hợp lý, quản lý sử dụng lao động. Nghiên cứu, vận dụng, đề xuất chính sách, chế độ của cấp trên, của nhà nước, xây dựng các phương án trả lương, thưởng, các khoản phụ cấp cùng các chế độ chính sách khác.

03/ Phòng tài chính - kế toán: là phòng nghiệp vụ tham mưu cho giám đốc mọi vấn đề về tài chính kế toán, tìm kiếm nơi đầu tư sử dụng hiệu quả nguồn vốn của đơn vị, lập các báo cáo tài chính cùng các chỉ tiêu kinh tế thể hiện kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của toàn Cảng.

04/ Phòng kinh doanh: là phòng chức năng tham mưu cho giám đốc về các mặt thương vụ bao gồm công tác pháp chế, ký kết hợp đồng, xây dựng chính sách giá, cước phí các loại dịch vụ, tổ chức thu cước, lập hoá đơn giao cho khách hàng và phòng tài chính kế toán, quan hệ với chủ tàu, chủ hàng để khai thác nguồn hàng cho Cảng.

05/ Phòng kỹ thuật công nghệ: là phòng chức năng tham mưu cho giám đốc về các mặt khoa học kỹ thuật, xây dựng kế hoạch khai thác và sử dụng các phương tiện hiện có, tổ chức quản lý kỹ thuật cơ khí, lập quy trình công nghệ xếp dỡ, thiết kế các sơ đồ cơ giới xếp dỡ, cải tiến và thiết kế mới các công cụ xếp dỡ cho phù hợp với điều kiện sản xuất của Cảng, ứng dụng các loại kỹ thuật tiên tiến vào sản xuất nhằm thực hiện đúng quy trình xếp

Tái cấu trúc vốn nhằm phù hợp với chiến lược kinh doanh ở Cảng Hải Phòng

dỡ, vận chuyển đạt năng suất cao, chất lượng tốt, đảm bảo an toàn cho con người và mọi thiết bị, công cụ sản xuất. Thực hiện giám sát việc lập kế hoạch mua sắm vật tư, kiểm định chất lượng vật tư, kế hoạch sử dụng vật tư. Chịu trách nhiệm về hoạt động của hệ thống phần mềm thiết kế phục vụ cho mục tiêu quản lý.

06/ Phòng an toàn và quản lý chất lượng: là phòng ban chức năng tham mưu cho giám đốc về các vấn đề liên quan đến an toàn sản xuất, áp dụng các chính sách chất lượng trong quản lý và sản xuất theo những tiêu chuẩn được quốc tế công nhận.

07/ Phòng kỹ thuật công trình: làm chức năng tham mưu cho ban giám đốc Cảng trên các lĩnh vực về vùng đất, vùng nước Cảng, giám sát kỹ thuật việc xây dựng, cải tạo, sửa chữa, gia cường, thay thế, làm mới,... các công trình đã có, nâng cao chất lượng cơ sở hạ tầng, xây dựng quy hoạch phát triển Cảng, khảo sát và lập các dự án thiết kế công trình.

08/ Phòng quân sự bảo vệ : có chức năng và nhiệm vụ bảo vệ an ninh cảng biển, luyện tập thường xuyên tạo cho công nhân có ý thức trách nhiệm cao trong công cuộc bảo vệ đất nước với một tinh thần sẵn sàng dù đang trong thời hòa bình.

09/ Phòng hành chính quản trị: chức năng nhiệm vụ tương đương với Văn phòng của cơ quan doanh nghiệp. Tham mưu và tổ chức thực hiện các công tác về quản trị, hành chính, quản lý nhà cửa, tài sản đất đai của Cảng. Thực hiện công tác vệ sinh môi trường, phục vụ lãnh đạo, bảo vệ an ninh trật tự khu văn phòng Cảng. Quản lý và sử dụng đội xe con. Tham mưu và thực hiện công tác thi đua khen thưởng, tuyên truyền báo chí, quản lý kho và cấp phát văn phòng phẩm.

Tái cấu trúc vốn nhằm phù hợp với chiến lược kinh doanh ở Cảng Hải Phòng

10/ Phòng đại lý và môi giới hàng hải: làm dịch vụ môi giới hàng hải giúp thực hiện các thủ tục cho các tàu ra vào Cảng nhanh chóng hơn, làm đại lý cho các hãng tàu quốc tế.

11/ Phòng kế hoạch thống kê: là phòng chức năng tham mưu cho giám đốc về các mặt lập kế hoạch ngắn hạn và dài hạn cho Cảng, xây dựng và giao nhiệm vụ cho các xí nghiệp thành viên, thống kê các con số về tình hình hoạt động, nguồn nhân lực, cơ sở vật chất kỹ thuật, tài liệu về khách hàng, các loại tàu ra vào Cảng để đưa ra những con số dự báo trong tương lai phù hợp với nguồn nội lực sẵn có của Cảng. Phòng kế hoạch thống kê cũng tham gia xây dựng biểu cước và phân tích hoạt động kinh doanh.

2.4 Những thuận lợi và khó khăn của Cảng Hải Phòng

Năm 2008, thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam giao, công ty TNHH một thành viên Cảng Hải Phòng thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh trong bối cảnh, từ đầu năm 2008, giá dầu và nhiều loại vật tư trên thị trường thế giới và trong nước tăng đột biến làm tăng chi phí đầu vào, ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Cảng. Tuy nhiên trong quá trình thực hiện Cảng Hải Phòng có những thuận lợi và khó khăn cơ bản như sau:

❖ Thuận lợi:

- Cảng Hải Phòng là cảng lớn nhất miền Bắc, có lịch sử phát triển lâu đời, có uy tín lớn trên toàn quốc, có đội ngũ quản lý giỏi, công nhân lành nghề.

- Nền kinh tế của đất nước và thành phố đã tác động tích cực làm tăng trưởng hàng hoá thông qua Cảng, tạo đà tăng trưởng sản xuất kinh doanh, ổn định việc làm, nâng cao đời sống cho cán bộ công nhân viên.

Tái cấu trúc vốn nhằm phù hợp với chiến lược kinh doanh ở Cảng Hải Phòng

- Cơ sở hạ tầng, phương tiện thiết bị được đầu tư đổi mới phát huy hiệu quả cao đáp ứng kịp thời tốc độ tăng trưởng của hàng hoá, nâng cao năng lực cạnh tranh trong bối cảnh nền kinh tế có nhiều biến động.

- Cảng đã sắp xếp lại tổ chức, chuyển Cảng thành Công ty TNHH một thành viên tạo đà cho công ty chủ động trong công tác đầu tư và sản xuất kinh doanh.

- Cảng Hải Phòng luôn được sự quan tâm của Nhà nước, các Bộ, các ngành và thành phố Hải Phòng, sự chỉ đạo của Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam, sự giúp đỡ của các cơ quan chức năng Nhà nước cùng với sự hợp tác của khách hàng.

❖ Khó khăn

Bên cạnh những thuận lợi cần được nắm bắt thì những khó khăn vẫn còn đang tồn tại cần được khắc phục

- Khó khăn lớn mà Cảng đang gặp phải là luồng tàu vào Cảng bị cạn và sa bồi lớn, chi phí hàng năm cho việc này là rất lớn. Tàu có trọng tải từ 10000 tấn trở lên không thể ra vào Cảng thuận lợi được, do vậy Cảng phải tổ chức bốc xếp chuyển hàng từ Vịnh Hạ Long.

- Vũng quay tàu hạn chế, thuỷ điện nước bên chưa được khắc phục làm ảnh hưởng không nhỏ tới sản xuất kinh doanh của Cảng Hải Phòng... Lượng hàng hoá nhập khẩu qua Cảng có những lúc không ổn định, mức độ thành công trong việc xâm nhập thị trường và kết quả tài chính là rất nhỏ...

- Do yêu cầu của nền kinh tế thị trường có sự cạnh tranh gay gắt về chất lượng, giá cả, mẫu mã, chủng loại sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ nên nhu cầu về loại hình dịch vụ cũng tăng lên.

- Sự biến động của nền kinh tế, diễn biến khó lường của thị trường, tình trạng lạm phát, giá nguyên nhiên vật liệu, thiết bị, xăng dầu, sắt thép

Tái cấu trúc vốn nhằm phù hợp với chiến lược kinh doanh ở Cảng Hải Phòng

tăng cao đã làm tăng chi phí sản xuất, chi phí đầu tư và làm chậm tiến độ các dự án đầu tư, gây hạn chế năng lực cạnh tranh.

- Một số máy móc thiết bị xếp dỡ của Cảng đã qua nhiều năm hoạt động nay đã già cỗi, lạc hậu, hiệu suất sử dụng không cao, chi phí sửa chữa quá lớn.

Khó khăn môi trường tự nhiên là nhân tố ảnh hưởng tới tiến độ thực hiện kế hoạch của Cảng. Thời tiết diễn biến phức tạp sẽ làm kế hoạch sản xuất kinh doanh của Cảng không được bảo đảm tiến độ. Cảng nằm trong khu vực nhiệt đới gió mùa nóng ẩm mưa nhiều cũng ảnh hưởng tới việc bảo quản hàng hoá. Thủy triều ảnh hưởng thời gian ra vào Cảng, mưa nhiều làm ngừng hoạt động đối với hàng hoá tránh ẩm, thời gian ngừng chiếm 29-30 ngày/năm.

CHƯƠNG III

THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH TẠI CẢNG HẢI PHÒNG

Phân tích tình hình tài chính tại Cảng Hải Phòng

Phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp có ý nghĩa to lớn không những đối với các cơ quan, đơn vị và cá nhân bên ngoài doanh nghiệp mà nó còn có ý nghĩa trong việc chỉ đạo, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Việc phân tích tình hình tài chính rất hữu ích đối với việc quản trị doanh nghiệp, không những cho biết tình hình tài chính doanh nghiệp tại thời điểm tính toán mà còn có thể đánh giá sức mạnh tài chính, khả năng sinh lời và triển vọng của doanh nghiệp.

4.1 Phân tích bảng cân đối kế toán.

BẢNG PHÂN TÍCH CƠ CẤU, QUY MÔ, SỰ BIẾN ĐỘNG CỦA TÀI SẢN, NGUỒN VỐN.

ĐVT: nghìn đồng

Tái cấu trúc vốn nhằm phù hợp với chiến lược kinh doanh ở Cảng Hải Phòng

Chỉ tiêu	Năm 2007		Năm 2008		Năm 2008 so với 2007	
	Giá trị	tỷ lệ(%)	Giá trị	tỷ lệ(%)	Giá trị	tỷ lệ(%)
TÀI SẢN						
A.Tài sản ngắn hạn	439,567,572	40.08	422,094,307	26.08	(17,473,265)	(14.00)
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	19,006,432	1.73	29,442,990	1.82	10,436,557	0.09
1.Tiền	19,006,432	1.73	29,442,990	1.82	10,436,557	0.09
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	299,567,556	27.31	227,214,955	14.04	(72,352,601)	(13.27)
1.Đầu tư ngắn hạn	299,567,556	27.31	227,214,955	14.04	(72,352,601)	(13.27)
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	88,978,074	8.11	108,145,048	6.68	19,166,974	(1.43)
1.Phải thu khách hàng	90,484,781	8.25	109,109,332	6.74	18,624,551	(1.51)
2.Trả trước cho người bán	527,391	0.05	274,759	0.02	(252,631)	(0.03)
3.Các khoản phải thu khác	1,271,653	0.12	986,617	0.06	(285,036)	(0.05)
4.Dự phòng phải thu khó đòi	(3,305,752)	(0.30)	(2,225,661)	(0.14)	1,080,091	0.16
IV.Hàng tồn kho	15,945,351	1.45	24,248,331	1.50	8,302,980	0.04
1.Hàng hoá tồn kho	15,945,351	1.45	24,248,331	1.50	8,302,980	0.04
V.Tài sản ngắn hạn khác	16,070,157	1.47	33,042,980	2.04	16,972,823	0.58
1.Chi phí trả trước ngắn hạn	355,778	0.03	1,248,103	0.08	892,325	0.04
2.Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	13,864,411	1.26	15,216,076	0.94	1,351,665	(0.32)
3.Tài sản ngắn hạn khác	1,849,968	0.17	16,578,800	1.02	14,728,832	0.86
B.Tài sản dài hạn	657,191,139	59.92	1,196,161,900	73.92	538,970,761	14.00

Tái cấu trúc vốn nhằm phù hợp với chiến lược kinh doanh ở Cảng Hải Phòng

I.Các khoản phải thu dài hạn		-		-	-	-
II.Tài sản cố định	578,479,565	52.74	1,085,051,111	67.05	506,571,546	14.31
1.Tài sản cố định hữu hình	462,141,624	42.14	829,149,136	51.24	367,007,512	9.10
Nguyên giá	1,448,040,363	132.03	1,976,402,060	122.13	528,361,697	(9.90)
Giá trị hao mòn lũy kế	(985,898,739)	(89.89)	(1,147,252,923)	(70.89)	(161,354,184)	19.00
2.Tài sản cố định vô hình	2,165,310	0.20	16,776,321	1.04	14,611,011	0.84
Nguyên giá	4,735,874	0.43	22,887,874	1.41	18,152,000	0.98
Giá trị hao mòn lũy kế	(2,570,563)	(0.23)	(6,111,552)	(0.38)	(3,540,988)	(0.14)
3.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	114,172,630	10.41	239,125,652	14.78	124,953,022	4.37
III.Bất động sản đầu tư		-		-	-	-
IV.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	78,711,573	7.18	111,110,788	6.87	32,399,215	(0.31)
1.Đầu tư vào công ty con	70,492,123	6.43	95,792,123	5.92	25,300,000	(0.51)
2.Đầu tư dài hạn khác	8,219,450	0.75	15,318,665	0.95	7,099,215	0.20
TỔNG TÀI SẢN	1,096,758,711	100	1,618,256,207	100	521,497,496	
NGUỒN VỐN					-	-
A.Nợ phải trả	235,163,467	21.44	705,375,904	43.59	470,212,436	22.15
I.Nợ ngắn hạn	106,303,585	9.69	153,890,506	9.51	47,586,921	(0.18)
1.Vay và nợ ngắn hạn	36,720,725	3.35	33,247,328	2.05	(3,473,396)	(1.29)
2.Phải trả người bán	11,352,214	1.04	22,868,866	1.41	11,516,651	0.38

Tái cấu trúc vốn nhằm phù hợp với chiến lược kinh doanh ở Cảng Hải Phòng

3.Người mua trả tiền trước	282,078	0.03	3,163,200	0.20	2,881,122	0.17
4.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	115,660	0.01	992,718	0.06	877,058	0.05
5.Phải trả người lao động	40,345,989	3.68	73,178,044	4.52	32,832,054	0.84
6.Chi phí phải trả	11,584,000	1.06	11,000,000	0.68	(584,000)	(0.38)
7.Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	5,902,917	0.54	9,440,348	0.58	3,537,430	0.05
II.Nợ dài hạn	128,859,882	11.75	551,485,398	34.08	422,625,515	22.33
1.Vay và nợ dài hạn	126,707,101	11.55	547,254,150	33.82	420,547,049	22.26
2.Dự phòng trợ cấp mất việc làm	2,152,781	0.20	4,231,247	0.26	2,078,466	0.07
B.Nguồn vốn chủ sở hữu	861,595,243	78.56	912,880,302	56.41	51,285,059	(22.15)
I.Nguồn vốn, quỹ	810,942,448	73.94	879,428,449	54.34	68,486,001	(19.60)
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	696,900,132	63.54	765,628,517	47.31	68,728,384	(16.23)
2.Quỹ đầu tư phát triển	38,491,179	3.51	38,491,179	2.38	-	(1.13)
3.Quỹ dự phòng tài chính	24,360,728	2.22	24,227,078	1.50	(133,650)	(0.72)
4.Lợi nhuận chưa phân phối	28,408,085	2.59	20,316,729	1.26	(8,091,356)	(1.33)
5.Nguồn vốn đầu tư XDCB	22,782,321	2.08	30,764,945	1.90	7,982,623	(0.18)
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	50,652,795	4.62	33,451,853	2.07	(17,200,942)	(2.55)
1.Quỹ khen thưởng phúc lợi	50,652,795	4.62	33,451,853	2.07	(17,200,942)	(2.55)
TỔNG NGUỒN VỐN	1,096,758,711	100	1,618,256,207	100	521,497,496	-

Nguồn: phòng kế toán - công ty TNHH một thành viên Cảng Hải Phòng

Tái cấu trúc vốn nhằm phù hợp với chiến lược kinh doanh ở Cảng Hải Phòng

Nhận xét:

Về phần tài sản

Tổng tài sản năm 2008 của công ty là 1.618.256.207.600 VNĐ, so với năm 2007 tăng 521.497.496.055 VNĐ, tương ứng tăng 47,55%. Mức tăng này lớn, tuy nhiên chưa thể kết luận ngay việc tăng này có tốt hay không mà tài chính doanh nghiệp phải xem xét tài sản của công ty tăng ở những yếu tố nào, do đâu mà tăng và ảnh hưởng của việc tăng này tới tình hình tài chính của công ty như thế nào.

Tài sản của công ty tăng là do trong kỳ kinh doanh, doanh nghiệp đã tăng 538.970.761.338 VNĐ giá trị TSDH tương ứng tăng 82,01% so với năm 2007. TSNH giảm 17.473.265.283 VNĐ tương ứng giảm 3,97% so với năm 2007. Trong tổng tài sản, TSDH chiếm tỷ trọng lớn nhất, ở cả hai năm đều trên 59,92% (chủ yếu là TSCĐ hữu hình và đầu tư vào công ty con). TSNH chiếm tỷ trọng nhỏ hơn, chỉ trên 26,08%. Điều này hoàn toàn phù hợp với loại hình kinh doanh ở Cảng Hải Phòng, do đó các tài sản dài hạn như máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, truyền dẫn, nhà cửa, vật kiến trúc hay thiết bị dụng cụ quản lý... luôn chiếm tỷ trọng cao trong tổng tài sản. Qua đây ta thấy TSDH có vai trò vô cùng quan trọng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

Tài sản ngắn hạn:

TSNH của công ty năm 2008 so với năm 2007 giảm 17.473.265.283 VNĐ tương ứng với 3,97% chủ yếu là do việc công ty giảm mạnh các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn. Vì năm 2008 là năm vô cùng khó khăn của Cảng Hải Phòng nói riêng cũng như của nền kinh tế thế giới nói chung. Khi nền kinh tế toàn cầu lâm vào tình trạng khủng hoảng thì những khoản đầu tư ngắn hạn sẽ có tỷ lệ rủi ro cao hơn. Nên đầu tư ngắn hạn năm 2008 giảm 72.352.601.100 VNĐ tương ứng giảm 7,46%. Mặc dù các khoản tiền, các

Tái cấu trúc vốn nhằm phù hợp với chiến lược kinh doanh ở Cảng Hải Phòng

khoản phải thu ngắn hạn, hàng tồn kho, tài sản ngắn hạn tăng lên, nhưng mức tăng nhỏ hơn so với mức giảm của các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn nên tổng tài sản vẫn giảm đi. Cụ thể là tiền tăng lên 10.436.557.911 VNĐ so với năm 2007 tương ứng với 54,91%. Các khoản phải thu ngắn hạn tăng 19.166.974.646 VNĐ tương ứng với 21,54%. Hàng tồn kho năm 2008 tăng 8.302.980.219 VNĐ tương ứng với 52,07%. Trong điều kiện kinh tế như hiện nay, việc tăng hàng tồn kho, tăng khoản phải thu khách hàng là không tốt. Điều đó chứng tỏ công ty bị chiếm dụng vốn nhiều làm ảnh hưởng đến việc quay vòng vốn và hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Trong năm tới, doanh nghiệp cần khắc phục điều này.

Tài sản ngắn hạn khác tăng mạnh lên 16.972.823.041 VNĐ tương ứng với 205,62%. TSNH khác tăng là do doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng mạnh hơn 201 tỷ đồng, do đó các chi phí trả trước ngắn hạn, thuế GTGT được khấu trừ, thuế và các khoản phải thu Nhà nước cũng tăng theo.

Chiếm tỷ trọng lớn nhất trong TSNH của công ty là các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và các khoản phải thu ngắn hạn. Trong tổng tài sản, TSNH chiếm 40,08% thì các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn đã chiếm 18,99%, các khoản phải thu ngắn hạn chiếm 9,04% năm 2008. Điều này cho thấy sự biến động của TSNH chịu ảnh hưởng rất lớn từ sự biến động của các tài sản này.

Tài sản dài hạn:

TSDH của năm 2008 tăng lên so với năm 2007 là 538.970.761.338 VNĐ tương ứng với 82,01%. Mức tăng này lớn nên tổng tài sản vẫn tăng lên 47,55% dù TSNH giảm đi 3,97% so với năm 2007. TSDH tăng chủ yếu là do tăng 506.571.546.012 VNĐ giá trị TSCĐ tương ứng tăng 87,57%. Trong đó, TSCĐ hữu hình tăng 367.007.512.312 VNĐ tương ứng tăng 79,41% do chủ yếu đầu tư vào nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, truyền dẫn, thiết bị, dụng cụ quản lý, TSCĐ hữu hình khác. TSCĐ vô

Tái cấu trúc vốn nhằm phù hợp với chiến lược kinh doanh ở Cảng Hải Phòng

hình cũng tăng lên 14.611.011.110 VNĐ tương ứng tăng 774,78% đầu tư chủ yếu vào phần mềm máy vi tính. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn tăng lên 32.399.215.326 VNĐ tương ứng tăng 41,16% so với năm 2007. Trong đó, khoản đầu tư vào công ty con tăng 25.300.000.000 VNĐ tăng tương ứng 35,89%, còn khoản đầu tư dài hạn khác tăng vọt lên 7.099.215.326 VNĐ tương ứng với 86,37%.

⇒ Nhìn chung, năm 2008, kết cấu tài sản của công ty thay đổi so với năm 2007 là chủ yếu đầu tư vào TSDH, TSNH đầu tư giảm dần. Đây là sự thay đổi theo hướng tích cực. Việc tăng TSCĐ nói trên phản ánh trong năm công ty đã tăng mức đầu tư vào TSCĐ, đổi mới máy móc thiết bị để phục vụ tốt hơn công tác sản xuất kinh doanh, và cũng là đầu tư theo chiều sâu nên kết quả của việc thay đổi kết cấu này cần phải có thời gian mới thấy được.

🚩 Về phần nguồn vốn

Nguồn vốn của công ty được hình thành từ hai nguồn: vốn chủ sở hữu và vốn vay. Tổng nguồn vốn tăng 521.497.496.055 VNĐ tương ứng tăng 47,55%. Trong đó, nợ phải trả năm 2008 so với năm 2007 tăng mạnh 470.212.436.886 VNĐ tương ứng với 299,95%. Đây là nguyên nhân chủ yếu làm nguồn vốn của công ty tăng. Nguồn vốn chủ sở hữu tăng nhẹ 51.285.059.169 VNĐ tương ứng với 5,95% so với năm 2007. Chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng nguồn vốn công ty là vốn CSH, ở cả hai năm đều trên 56%. Điều này cho thấy mức độ độc lập về tài chính của công ty là khá cao nên ít bị ràng buộc hay chịu sức ép về các khoản nợ vay. Nhưng cũng cho thấy khả năng chiếm dụng vốn của công ty không cao, vốn vay chưa được sử dụng mạnh như một công cụ để gia tăng lợi nhuận.

Tái cấu trúc vốn nhằm phù hợp với chiến lược kinh doanh ở Cảng Hải Phòng

Nợ phải trả:

Nợ phải trả năm 2008 tăng một cách đột biến 470.212.436.886VNĐ tương ứng với 299,95%. Nợ phải trả tăng lên chủ yếu là do khoản nợ dài hạn. Nợ dài hạn tăng 422.625.515.869VNĐ tương ứng tăng 427,97%. Trong đó, chủ yếu là vay dài hạn từ nguồn vốn viện trợ ODA. Nợ ngắn hạn tăng lên 47.586.921.017VNĐ tương ứng với 44,76% là do các khoản phải trả người bán tăng lên 11.516.651.400VNĐ tương ứng với 201,44%, phải trả người lao động tăng lên 32.832.054.733 VNĐ tương ứng với 181,38%. Trong đó có khoản vay và nợ ngắn hạn giảm được 3.473.396.408VNĐ tương ứng giảm 9,46% - dù đây là khoản giảm nhẹ nhưng cũng là một dấu hiệu tích cực. Nợ dài hạn tăng mạnh 422.625.515.869VNĐ tương ứng với 427,97%. Nguồn vốn vay dài hạn ở đây chính là nguồn vốn viện trợ ODA. Từ năm 1999, thủ tướng Chính Phủ quyết định đầu tư dự án cải tạo, nâng cấp Cảng Hải Phòng giai đoạn II nhằm tiếp tục hoàn thiện hệ thống trang thiết bị và luồng tàu vào Cảng Hải Phòng. Dự án sử dụng nguồn vốn vay ODA đặc biệt của chính phủ Nhật Bản thông qua ngân hàng hợp tác quốc tế Nhật Bản JBIC với tổng số vốn đầu tư hơn 1770 tỷ đồng.

Nguồn vốn chủ sở hữu:

Năm 2008, nguồn vốn CSH tăng rất nhẹ 51.285.059.169VNĐ tương ứng với tốc độ tăng 5,95% chủ yếu là nguồn vốn, quỹ tăng 68.486.001.225VNĐ tương ứng với 108,44 %. Nguồn kinh phí và quỹ khác giảm 17.200.942.056VNĐ tương ứng với tốc độ giảm 33,96%. Đây là điều tất yếu vì năm 2008 là năm vô cùng khó khăn, lạm phát tăng cao lên tới trên 25%, tiếp đó là cuối năm 2008 kinh tế thế giới lâm vào khủng hoảng, suy thoái dẫn tới nền kinh tế trong nước cũng như đời sống nhân dân gặp nhiều khó khăn. Do đó, quỹ khen thưởng, phúc lợi giảm xuống cũng là một điều dễ hiểu.

Tái cấu trúc vốn nhằm phù hợp với chiến lược kinh doanh ở Cảng Hải Phòng

Nhìn chung, năm 2008 kết cấu nguồn vốn của Cảng Hải Phòng so với năm 2007 có thay đổi: Cảng Hải Phòng tăng khoản nợ phải trả lên 299,95% nhằm mục đích tận dụng tối đa, hiệu quả nguồn vốn vay ODA. Theo đó, thì vốn chủ tăng rất nhẹ 5,95% so với năm 2007 là điều hợp lý.

4.2 Phân tích báo cáo kết quả kinh doanh.

BẢNG PHÂN TÍCH KHÁI QUÁT KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính : nghìn đồng

Tái cấu trúc vốn nhằm phù hợp với chiến lược kinh doanh ở Cảng Hải Phòng

Chi tiêu	Năm 2007		Năm 2008		Năm 2008 so với 2007	
	Giá trị	tỷ lệ (%)	Giá trị	tỷ lệ (%)	Giá trị	tỷ lệ (%)
1. DT bán hàng và cung cấp d.vụ	468,673,912	100.00	669,463,572	100.00	200,789,660	42.84
Trong đó: DT nội bộ	828,624	0.18	734,488	0.11	(94,135)	(11.36)
2. Các khoản giảm trừ	-	-	-	-	-	-
3. DT thuần về bán hàng & cung cấp d.vụ	468,673,912	100.00	669,463,572	100.00	200,789,660	42.84
4. Giá vốn hàng bán	413,223,912	88.17	599,903,668	89.61	186,679,756	45.18
5. LN gộp về bán hàng & cung cấp d.vụ	55,450,000	11.83	69,559,903	10.39	14,109,903	25.45
6. DT hoạt động tài chính	18,825,138	4.02	23,317,317	3.48	4,492,179	23.86
7.CP tài chính	2,979,385	0.64	35,057,941	5.24	32,078,555	1,076.68
Trong đó: lãi vay phải trả	2,225,622	0.47	1,886,365	0.28	(339,256)	(15.24)
8. CP bán hàng	-	-	-	-	-	-
9. CP quản lý doanh nghiệp	35,550,476	7.59	32,743,132	4.89	(2,807,344)	(7.90)
10. LN thuần từ hoạt động kinh doanh	35,745,276	7.63	25,076,148	3.75	(10,669,128)	(29.85)
11. Thu nhập khác	4,217,540	0.90	3,586,619	0.54	(630,920)	(14.96)
12. CP khác	507,142	0.11	445,087	0.07	(62,054)	(12.24)
13. LN khác	3,710,398	0.79	3,141,531	0.47	(568,866)	(15.33)
14.LN kê toán trước thuế	39,455,674	8.42	28,217,679	4.21	(11,237,995)	(28.48)
15. CP thuế TNDN hiện hành	11,047,588	2.36	7,900,950	1.18	(3,146,638)	(28.48)
16. CP thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-	-
17. LN sau thuế TNDN	28,408,085	6.06	20,316,729	3.03	(8,091,356)	(28.48)

Nguồn: phòng tài chính - kế toán tại Cảng Hải Phòng

Nhận xét :

Tổng doanh thu của công ty năm 2008 tăng mạnh 200.789.660.065 tương ứng tăng 42,84% so với năm 2007. Việc tăng này chủ yếu là do tăng doanh thu thuần trao đổi dịch vụ dẫn tới tăng doanh thu cung cấp dịch vụ. Doanh thu thuần không thay đổi so với tổng doanh thu vì doanh nghiệp không phải giảm giá hàng bán, không phải chiết khấu thương mại hay hàng bán không bị trả lại. Đây là lợi thế của doanh nghiệp vì không phải xây dựng các khoản giảm trừ nên ít ảnh hưởng đến tổng doanh thu. Trong khi đó, doanh thu từ hoạt động tài chính tăng nhẹ 4.492.179.064VNĐ tương ứng với 23,86% mà chủ yếu là từ hoạt động lãi tiền gửi, tiền cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia. Thu nhập khác giảm nhẹ 630.920.977VNĐ tương ứng với 14,96%. Tuy thu nhập khác giảm không nhiều nhưng doanh nghiệp cũng nên lưu ý tới vấn đề này.

Tổng doanh thu thuần tăng kéo theo tổng chi phí năm 2008 cũng tăng theo, cụ thể là tổng chi phí tăng 215.888.913.215 tương ứng với 47,35%. Từ trên đây, ta thấy rõ tốc độ tăng của tổng chi phí 47,35% lớn hơn tốc độ tăng của tổng doanh thu 42,84%. Điều đó, dẫn tới lợi nhuận trước thuế năm 2008 giảm đi 11.237.995.063VNĐ tương ứng với 28,48% kéo theo lợi nhuận sau thuế cũng giảm đi 8.091.356.445VNĐ tương ứng với 28,48%. Tốc độ tăng của tổng chi phí rất lớn nhưng trong đó vẫn có khoản chi phí quản lý doanh nghiệp giảm nhẹ 2.807.344.431VNĐ tương ứng với 8,94%. Chứng tỏ, doanh nghiệp đã áp dụng hiệu quả hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001-2000, đây là điểm tốt mà doanh nghiệp cần phát huy. Trong đó, cũng phải kể đến chi phí tài chính năm 2008 tăng một cách đột biến so với năm 2007 lên 32.078.555.518VNĐ tương ứng với 1076,68% mà chủ yếu là các khoản lãi tiền vay và lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện. Sau khi đi tìm hiểu, em được biết nguyên nhân là do thị trường thế giới cũng như thị trường

hàng hoá có nhiều biến động gây bất lợi cho nền công nghiệp Việt Nam, tình hình lạm phát kéo dài khiến cho tiền tệ ở nhiều quốc gia bị phá giá. Do ảnh hưởng của tài chính - tiền tệ thế giới và khu vực, đồng tiền Việt Nam bị mất giá so với đồng USD đã ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Cảng Hải Phòng và tác động trực tiếp tới chi phí tài chính.

Qua bảng phân tích ở trên, ta thấy để có 100 đồng doanh thu thuần trong năm 2007 doanh nghiệp phải bỏ ra 88,17 đồng giá vốn hàng bán và 0,64 đồng chi phí tài chính và 7,59 đồng chi phí quản lý doanh nghiệp và 0,11 đồng chi phí khác. Trong 100 đồng doanh thu thuần năm 2008 doanh nghiệp phải bỏ ra 89,61 đồng giá vốn hàng bán và 5,24 đồng chi phí tài chính và 4,89 đồng chi phí quản lý doanh nghiệp và 0,07 đồng chi phí khác. Như vậy, năm 2008 doanh nghiệp chưa làm tốt việc tiết kiệm chi phí trên một đồng doanh thu thuần. Tuy nhiên việc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trên 100 đồng doanh thu đã góp phần gia tăng hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Cứ 100 đồng doanh thu thuần năm 2007 thì đem lại 8,42 đồng lợi nhuận trước thuế và 6,06 đồng sau thuế ; năm 2008 thì đem lại 4,21 đồng lợi nhuận trước thuế và 3,03 đồng sau thuế.

Vì chiến lược của công ty là chấp nhận tăng chi phí để củng cố và mở rộng thị trường nhằm cải thiện tình hình Cảng Hải Phòng trong thời kì khó khăn nên kết quả trên có thể chấp nhận được.

4.3 Phân tích các hệ số tài chính đặc trưng

Các số liệu trên báo cáo tài chính chưa lột tả được hết thực trạng tài chính của doanh nghiệp, do vậy các nhà tài chính còn sử dụng các hệ số tài chính để giải thích thêm về các mối quan hệ tài chính và coi hệ số tài chính là những biểu hiện đặc trưng nhất về tình hình tài chính của doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định.

4.3.1 Các hệ số khả năng thanh toán

Khả năng thanh toán của một công ty được đánh giá dựa trên quy mô và khả năng luân chuyển của tài sản ngắn hạn, là những tài sản có khả năng luân chuyển nhanh, phù hợp với thời hạn thanh toán các khoản nợ ngắn hạn.

Hệ số khả năng thanh toán tổng quát (H1)

ĐVT: triệu đồng

Chi tiêu	Đầu năm	Cuối năm	Chênh lệch	
			(+/-)	(%)
Tổng tài sản(1)	1,096,758	1,618,256	521,497	47.55
Tổng nợ phải trả(2)	235,163	705,375	470,212	199.95
H1=(1)/(2)	4.66	2.29	(2.37)	(50.81)

Hệ số khả năng thanh toán tổng quát của công ty ở thời điểm đầu năm là 4,66 lần, cuối năm là 2,29 lần. Điều này có nghĩa là cứ 1 đồng vay nợ (nợ ngắn hạn và nợ dài hạn) của công ty ở thời điểm đầu năm có 4,66 đồng giá trị tài sản để đảm bảo, còn ở thời điểm cuối năm là 2,29 đồng. Ta thấy hệ số thanh toán như trên là rất tốt, chứng tỏ tất cả các khoản huy động bên ngoài đều có tài sản đảm bảo. Hệ số này ở thời điểm cuối năm thấp hơn đầu năm là do trong năm công ty đã huy động thêm vốn từ bên ngoài và tốc độ tăng của vốn vay lớn hơn tốc độ tăng của tài sản. Cụ thể là nợ phải trả tăng 470.212.436.886 VNĐ tương ứng với tốc độ tăng 299,95%, còn tài sản cũng tăng so với đầu năm 521.497.496.055 VNĐ tương ứng với tốc độ tăng 47,55%.

Ta sẽ phân tích mức độ ảnh hưởng về sự tăng lên của tổng TS và tổng NV tới mức độ giảm 2,37 lần của H1 thời điểm cuối năm so với đầu năm như sau:

Tổng tài sản tăng lên 521.497.496.055 VNĐ đã làm H1 tăng lên 2,22 lần

$$\frac{1,618,256,207,600}{235,163,467,925} - \frac{1,096,758,711,545}{235,163,467,925} = 2.22 \text{ lần}$$

Tổng nợ phải trả tăng lên 470.212.436.886 VNĐ đã làm H1 giảm đi 4,59 lần

$$\frac{1,618,256,207,600}{705,375,904,811} - \frac{1,618,256,207,600}{235,163,467,925} = -4.59 \text{ (lần)}$$

Tổng cộng mức độ ảnh hưởng: $2,22 - 4,59 = - 2,37$ (lần). Mức độ ảnh hưởng giảm của việc tăng nợ lớn hơn so với mức độ ảnh hưởng tăng của tổng tài sản nên H1 thời điểm cuối năm kém hơn đầu năm 2,37 lần.

Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (H2)

Trong tổng tài sản của công ty đang quản lý, sử dụng chỉ có TSNH là có khả năng chuyển đổi thành tiền dễ dàng hơn để thanh toán. Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn cho thấy công ty có bao nhiêu tài sản có thể chuyển đổi thành tiền để đảm bảo thanh toán các khoản nợ ngắn hạn. Vì vậy để đảm bảo khả năng thanh toán ngắn hạn, H2 phải lớn hơn 1.

ĐVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Đầu năm	Cuối năm	Chênh lệch	
			(+/-)	(%)
TSNH (1)	439,567	422,094	(17,473)	(3.98)
Tổng nợ ngắn hạn(2)	106,303	153,890	47,586	44.77
H2 = (1)/(2)	4.14	2.74	(1.39)	(33.67)

Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của công ty ở thời điểm đầu năm là 4,14 lần, cuối năm là 2,74 lần. Điều này có nghĩa là cứ 1 đồng nợ ngắn hạn thì có 4,14 đồng giá trị vốn lưu động đảm bảo ở thời điểm đầu năm

và 2,74 đồng giá trị vốn lưu động đảm bảo ở thời điểm cuối năm. Nguyên nhân sự giảm đi của chỉ tiêu này là do khoản đầu tư tài chính ngắn hạn năm 2008 giảm so với năm 2007 là 72.352.601.100 VNĐ tương ứng giảm 7,46%.

Mức độ ảnh hưởng của việc giảm TSNH và tăng nợ ngắn hạn tới mức độ giảm 1,39 lần của H1 thời điểm cuối năm so với đầu năm

- TSNH giảm 17.473.265.283 VNĐ làm H2 giảm 0,11 lần

$$\frac{422,094,307,242}{106,303,585,669} - \frac{439,567,572,525}{106,303,585,669} = -0.16 \text{ (lần)}$$

Tổng nợ ngắn hạn tăng 47.586.921.017 VNĐ làm H2 giảm 1,28 lần

$$\frac{422,094,307,242}{153,890,506,686} - \frac{422,094,307,242}{106,303,585,669} = -1.23 \text{ (lần)}$$

Tổng mức độ ảnh hưởng: $-0,16 - 1,23 = -1,39$ (lần). So với thời điểm đầu năm, khả năng thanh toán nợ ngắn hạn đến hạn trả, TSNH giảm 17.473.265.283 VNĐ làm H2 giảm đi 0,16 lần. Tổng nợ ngắn hạn tăng 47.586.921.017 VNĐ làm H2 giảm 1,28 lần. Tuy vậy, hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn vẫn được coi là an toàn. Ta thấy TSLĐ chiếm 40,08% trong tổng tài sản ở thời điểm đầu năm, nhưng để đảm bảo khả năng linh hoạt về nguồn vốn của công ty thì đến thời điểm cuối năm TSLĐ chỉ còn chiếm 26,08% nên H2 giảm đi 1,39 lần là điều tất yếu. Tuy nhiên, để đánh giá chính xác hơn khả năng thanh toán của công ty cần xem xét tới khả năng thanh toán nhanh.

Hệ số khả năng thanh toán nhanh (H3)

Hệ số khả năng thanh toán nhanh là thước đo khả năng trả nợ ngay các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp trong kỳ không dựa vào việc bán các loại vật tư hàng hoá.

ĐVT : triệu đồng

Chi tiêu	Đầu năm	Cuối năm	Chênh lệch	
			(+/-)	(%)
TSNH	439,567	422,094	(17,473)	(3.98)
Hàng tồn kho	15,945	24,248	8,302	52.07
TSNH-Hàng tồn kho(1)	423,622	397,845	(25,776)	(6.08)
Tổng nợ ngắn hạn(2)	106,303	153,890	47,586	44.77
H3=(1)/(2)	3.99	2.59	(1.40)	(35.13)

Dựa vào bảng ta thấy H3, ở thời điểm đầu năm là 3,99 lần và ở thời điểm cuối năm là 2,59 lần. Khả năng thanh toán nhanh của công ty ở các thời điểm đều lớn hơn 1 và trung bình khoảng 3,29. H3 cho thấy các TSNH có tính thanh khoản rất cao, tương đương 329% TSNH và tương đối ổn định. Điều này cho thấy việc thanh toán công nợ của doanh nghiệp không gặp nhiều khó khăn.

Ta sẽ xem xét cụ thể mức độ ảnh hưởng của biến động TSNH, hàng tồn kho, nợ ngắn hạn đến mức giảm 1,40 lần của H3 :

- TSNH giảm 17.473.265.283 làm H3 giảm 0,16 lần

$$\frac{422,094-15,945}{106,303} - \frac{439,567-15,945}{106,303} = (0.16) \text{ (lần)}$$

Hàng tồn kho tăng 8.302.980.219 VNĐ làm H3 giảm 0,08 lần

$$\frac{422,094 - 24,248}{106,303} - \frac{422,094-15,945}{106,303} = (0.08) \text{ (lần)}$$

Tổng nợ ngắn hạn tăng 47.586.921.017 VNĐ làm H3 giảm 1,16 lần

$$\frac{422,094 - 24,248}{153,890} - \frac{422,094-24,248}{106,303} = (1.16) \text{ (lần)}$$

Tổng mức độ ảnh hưởng : $-0,16 - 0,08 - 1,16 = -1,40$ (lần). Hệ số khả năng thanh toán nhanh ở thời điểm cuối năm nhỏ hơn đầu năm là vì không những TSNH giảm đã làm H3 ở thời điểm cuối năm nhỏ hơn đầu năm rồi mà còn hàng tồn kho tăng lên cũng làm cho H3 giảm. Trong khi đó, tổng nợ ngắn hạn lại tăng lên. Năm sau, doanh nghiệp muốn hoạt động tốt cần phải chú ý đến khoản hàng tồn kho.

Hệ số khả năng thanh toán lãi vay (H4)

Hệ số khả năng thanh toán lãi vay cho chúng ta biết được số vốn đi vay đã sử dụng tới mức độ nào và đem lại một khoản lợi nhuận là bao nhiêu, có đủ bù đắp lãi vay phải trả hay không.

ĐVT: nghìn đồng

Chỉ tiêu	Đầu năm	Cuối năm	Chênh lệch	
			(+/-)	(%)
LN trước thuế	39,455,674	28,217,679	(11,237,995)	(28.48)
Lãi vay(2)	2,225,622	1,886,365	(339,256)	(15.24)
LN trước thuế+lãi vay(1)	41,681,296	30,104,045	(11,577,251)	(27.78)
H4=(1)/(2)	18.73	15.96	(2.77)	(14.79)

Khả năng đảm bảo lãi vay của công ty trong hai năm là cao và khá tốt. Cứ 1 đồng lãi vay thì có 18,73 đồng EBIT (lợi nhuận trước thuế + lãi vay) năm 2007 và 15,96 đồng EBIT năm 2008 đảm bảo trả lãi. H4 năm 2008 giảm 2,77 lần so với năm 2007 chứng tỏ việc sử dụng vốn vay chưa hiệu quả và khả năng an toàn trong việc sử dụng vốn vay đang giảm xuống. Điều này là do năm 2008, lãi vay phải trả giảm 339.256.429 VNĐ còn LNtt giảm đến 11.237.995.063 VNĐ khiến cho EBIT giảm mạnh 11.577.251.492 VNĐ, dẫn tới H4 giảm đi 2,77 lần so với năm 2007.

- EBIT giảm 11.577.251.492 VNĐ làm H4 giảm 5,2 lần

Tái cấu trúc vốn nhằm phù hợp với chiến lược kinh doanh tại Cảng Hải Phòng

$$\frac{30,104,045,355}{2,225,622,083} - \frac{41,681,296,847}{2,225,622,083} = (5,20) \text{ (lần)}$$

Lãi vay phải trả giảm 339.256.429 VNĐ làm H4 tăng 2,43 lần

$$\frac{30,104,045,355}{1,886,365,654} - \frac{30,104,045,355}{2,225,622,083} = 2,43 \text{ (lần)}$$

Tổng mức độ ảnh hưởng : $-5,20 + 2,43 = -2,77$ (lần). Như vậy, trong hoàn cảnh kinh doanh khó khăn, công ty lại đầu tư nhiều vào tài sản cố định nhằm phù hợp với chiến lược kinh doanh đã làm cho lợi nhuận giảm nhiều khiến H4 giảm xuống.

BẢNG TỔNG HỢP CÁC HỆ SỐ KHẢ NĂNG THANH TOÁN

Chỉ tiêu	Cách tính	Đ VT	Năm 2007	Năm 2008	So sánh	
					(+/-)	(%)
Hệ số thanh toán tổng quát (H1)	Tổng tài sản	lần	4.66	2.29	(2.37)	(50.81)
	Tổng nợ phải trả					
Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn (H2)	TSNH	lần	4.14	2.74	(1.39)	(33.67)
	Nợ ngắn hạn					
Hệ số thanh toán nhanh(H3)	TSNH-Hàng tồn kho	lần	3.99	2.59	(1.40)	(35.13)
	Nợ ngắn hạn					
Hệ số thanh toán lãi vay(H4)	LNtt + lãi vay	lần	18.73	15.96	(2.77)	(14.79)
	Lãi vay phải trả					

4.3.2 Các hệ số phản ánh cơ cấu nguồn vốn và cơ cấu tài sản

Hệ số nợ (Hv)

Hệ số nợ cho biết trong 1 đồng vốn kinh doanh có mấy đồng hình thành từ vay nợ bên ngoài.

ĐVT: triệu đồng

Chi tiêu	Đầu năm	Cuối năm	Chênh lệch	
			(+/-)	(%)
Nợ phải trả(1)	235,163	705,375	470,212	199.95
Tổng nguồn vốn(2)	1,096,758	1,618,256	521,497	47.55
Hv = (1)/(2) (%)	21.44	43.59	22.15	

Từ bảng trên ta thấy trong 100 đồng vốn kinh doanh của công ty ở thời điểm đầu năm có 21,44 đồng, cuối năm có 43,59 đồng hình thành từ vay nợ. Hệ số nợ của công ty thấp cho thấy khả năng độc lập về tài chính của công ty cao. Nhưng nó cũng cho thấy công ty chưa chú ý tới việc sử dụng vốn vay như một công cụ để gia tăng lợi nhuận. Với hệ số nợ thấp như vậy, công ty sẽ dễ dàng hơn trong việc huy động vốn. Việc hệ số nợ tăng là do tốc độ tăng của nợ phải trả lớn hơn tốc độ tăng của tổng nguồn vốn. Mà trong đó chủ yếu là khoản nợ dài hạn tăng một cách mạnh mẽ dẫn đến Hv thời điểm cuối năm tăng lên 22,15%.

Tổng nợ phải trả tăng 470.212.436.886 VNĐ làm Hv tăng 42,87%:

$$\frac{705,375,904,811}{1,096,758,711,545} - \frac{235,163,467,925}{1,096,758,711,545} = 42.87 \quad \%$$

Tổng nguồn vốn tăng 521.497.496.055 VNĐ làm Hv giảm 20,73 %

$$\frac{705,375,904,811}{1,618,256,207,600} - \frac{705,375,904,811}{1,096,758,711,545} = (20.72) \quad \%$$

Tổng mức độ ảnh hưởng: 42,87 - 20,72 = 22,15 (%). Tốc độ tăng của nợ phải trả là 199,95% lớn hơn tốc độ tăng 47,55% của tổng nguồn vốn làm Hv cuối năm tăng lên 22,15 % so với đầu năm.

Hệ số vốn chủ (Hc)

Phản ánh bình quân trong 1 đồng vốn kinh doanh hiện nay doanh nghiệp đang sử dụng có mấy đồng vốn chủ sở hữu.

ĐVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Đầu năm	Cuối năm	Chênh lệch	
			(+/-)	(%)
Vốn chủ sở hữu (1)	861,595	912,880	51,285	5.95
Tổng nguồn vốn(2)	1,096,758	1,618,256	521,497	47.55
Hc = (1)/(2) (%)	78.56	56.41	(22.15)	

Hc ở bảng trên cho thấy bình quân trong 100 đồng vốn kinh doanh của công ty thời điểm đầu năm 2008 có 78,56 đồng và cuối năm là 56,41 đồng là vốn CSH. Hc ở thời điểm đầu năm và cuối năm đều rất cao chứng tỏ công ty có nhiều vốn tự có, mức độ tự tài trợ của công ty với vốn kinh doanh của mình rất tốt. Với mức độ tự tài trợ cao thì trong hoàn cảnh kinh tế khó khăn như hiện nay công ty sẽ đứng vững tốt hơn.

Vốn chủ sở hữu tăng 51.285.059.169 VNĐ làm Hc tăng 4,67%

$$\frac{912,880,302,789}{1,096,758,711,545} - \frac{861,595,243,620}{1,096,758,711,545} = 4.67 \quad \%$$

Tổng nguồn vốn tăng 521.497.496.055VNĐ làm Hc giảm 26,82%

$$\frac{912,880,302,789}{1,618,256,207,600} - \frac{912,880,302,789}{1,096,758,711,545} = (26.82) \quad \%$$

Tổng mức độ ảnh hưởng : 4,67 – 26,82 = - 22,15 (%)

Tốc độ tăng 5,95% của vốn CSH nhỏ hơn nhiều so với tốc độ tăng 47,55% của tổng nguồn vốn làm Hc ở thời điểm cuối năm giảm 21,55% so với thời điểm đầu năm.

Tỷ suất đầu tư vào TSDH (T1)

Tỷ suất đầu tư vào TSDH sẽ cho biết việc bố trí cơ cấu tài sản của công ty, phản ánh tính hình trang thiết bị, cơ sở vật chất kỹ thuật, năng lực sản xuất cũng như khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp.

ĐVT: triệu đồng

Chi tiêu	Đầu năm	Cuối năm	Chênh lệch	
			(+/-)	(%)
TSDH (1)	657,191	1,196,161	538,970	82.01
Tổng TS (2)	1,096,758	1,618,256	521,497	47.55
T1=(1)/(2) (%)	59.92	73.92	14.00	

Tỷ suất đầu tư vào TSDH ở thời điểm đầu năm và cuối năm 2008 đều cao, trung bình trên 66,92%. Ở thời điểm đầu năm khi công ty sử dụng bình quân 100 đồng vốn vào kinh doanh thì dành ra 59,92 đồng đầu tư vào TSDH, ở thời điểm cuối năm tăng lên 14%. Tỷ suất đầu tư vào TSDH lớn như vậy chứng tỏ các tài sản này có vai trò rất quan trọng đối với hoạt động kinh doanh của công ty, nó cũng cho thấy công ty tập trung vào đầu tư máy móc trang thiết bị, cơ sở vật chất kỹ thuật và có xu hướng phát triển lâu dài, ổn định. TSCĐ chiếm 52,74% tổng TS đầu năm và 67,05% tổng TS cuối năm. T1 cuối năm so với đầu năm tăng là do TSDH tăng 538.970.761.338 VNĐ với tốc độ tăng 82,01%, còn tổng TS chỉ tăng 521.497.496.055 VNĐ với tốc độ tăng 47,55%.

Mức độ ảnh hưởng của các nhân tố tới mức tăng của T1 là:

Tái cấu trúc vốn nhằm phù hợp với chiến lược kinh doanh tại Cảng Hải Phòng

- TSDH tăng 538.970.761.338 VNĐ làm T1 tăng 49,14 %

$$\frac{1,196,161,900,358}{1,096,758,711,545} - \frac{657,191,139,020}{1,096,758,711,545} = 49.14 \quad \%$$

- Tổng TS tăng 521.497.496.055 VNĐ lam T1 giảm 12,40 %

$$\frac{1,196,161,900,358}{1,618,256,207,600} - \frac{1,196,161,900,358}{1,096,758,711,545} = (12.40) \quad \%$$

- Tổng mức độ ảnh hưởng: 49,14 – 12,40 = 14,40 (%)

Tỷ suất đầu tư vào TSNH (T2)

Chỉ tiêu	Cách tính	ĐVT	Đầu năm	Cuối năm	So sánh	
					(+/-)	(%)
Hệ số thanh toán tổng quát (H1)	Tổng tài sản	lần	4.66	2.29	(2.37)	(50.81)
	Tổng nợ phải trả					
Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn (H2)	TSNH	lần	4.14	2.74	(1.39)	(33.67)
	Nợ ngắn hạn					
Hệ số thanh toán nhanh(H3)	TSNH-Hàng tồn kho	lần	3.99	2.59	(1.40)	(35.13)
	Nợ ngắn hạn					
Hệ số thanh toán lãi vay(H4)	LNtt + lãi vay	lần	18.73	15.96	(2.77)	(14.79)
	Lãi vay phải trả					

Thời điểm đầu năm 2008 công ty sử dụng bình quân 100 đồng vốn kinh doanh thì danh ra 40,08 đồng đầu tư vào TSNH, cuối năm T2 giảm 14% và ở mức 26.08%. Lĩnh vực kinh doanh chính của công ty là khai thác cảng; ngành nghề kinh doanh là xếp dỡ, giao nhận, bảo quản hàng hoá, chuyển tải hàng hoá và dịch vụ hàng hải. Do đó, TSNH thường chiếm tỷ trọng thấp trong tổng TS. Mức giảm của T2 là do ảnh hưởng của các nhân tố sau:

- TSNH giảm 17.473.265.283 VNĐ làm T2 giảm 2,00%

$$\frac{422,094,307,242}{422,094,307,242} - \frac{439,567,572,525}{422,094,307,242} = 2.00 \quad \%$$

Tái cấu trúc vốn nhằm phù hợp với chiến lược kinh doanh tại Cảng Hải Phòng

1,096,758,711,545 1,096,758,711,545 (2.00)

Tổng TS tăng 521.497.496.055 VNĐ làm T2 giảm 12,40%

$$\frac{422,094,307,242}{1,618,256,207,600} - \frac{422,094,307,242}{1,096,758,711,545} = (12.40) \%$$

Tổng mức độ ảnh hưởng : -2,00 -12,40 = -14,40 (%)

Ta thấy cuối năm TSNH giảm nhẹ với tốc độ 3,98%, mà việc giảm chủ yếu là do công ty nhận thấy năm 2008 là một năm đầy biến động nên rút bớt các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn. Trong khi đó, tổng tài sản tăng với tốc độ 47,55%, dẫn tới giảm T2 xuống.

Tỷ suất tự tài trợ TSDH (T3)

T3 sẽ cung cấp thông tin cho biết số vốn CSH của doanh nghiệp dùng để trang bị TSCĐ là bao nhiêu.

ĐVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Đầu năm	Cuối năm	Chênh lệch	
			(+/-)	(%)
Vốn CSH (1)	861,595	912,880	51,285	5.95
TSDH (2)	657,191	1,196,161	538,970	82.01
T3=(1)/(2) (%)	131.10	76.32	(54.79)	

Tỷ suất tự tài trợ TSDH của công ty ở thời điểm đầu năm lớn hơn 1, chứng tỏ doanh nghiệp có khả năng tài chính vững vàng và lành mạnh. Ở thời điểm cuối năm, T3 giảm xuống còn 76,32%, chứng tỏ có một bộ phận của TSCĐ được tài trợ bằng vốn vay và chủ yếu là vay dài hạn. Vay dài hạn chiếm 34.58% tổng tài sản, còn vay ngắn hạn chiếm rất ít chỉ 9,51% tổng tài sản nên vẫn đảm bảo an toàn cho công ty. Đầu năm, vốn CSH tài trợ được 131,10% TSDH, cuối năm vốn CSH tài trợ cho TSDH đã giảm xuống 54,79% so với đầu năm. Điều này là do:

- Vốn CSH tăng 51.285.059.169 VNĐ làm T3 tăng 7,80 %

$$\frac{912,880,302,789}{657,191,139,020} - \frac{861,595,243,620}{657,191,139,020} = 7.80 \quad \%$$

- TSDH tăng 538.970.761.338 VNĐ làm T3 giảm 62,59 %

$$\frac{912,880,302,789}{1,196,161,900,358} - \frac{912,880,302,789}{657,191,139,020} = (62.59) \quad \%$$

- Tổng mức độ ảnh hưởng : 7,80 -62,59 = -54,79 (%)

BẢNG HỆ SỐ CƠ CẤU TÀI CHÍNH VÀ TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ

Chỉ tiêu	Cách tính	ĐVT	Đầu năm	Cuối năm	So sánh
Hệ số nợ (Hv)	Nợ phải trả	%	21.44	43.59	22.15
	Tổng nguồn vốn				
Hệ số vốn CSH (Hc)	Vốn CSH	%	78.56	56.41	(22.15)
	Tổng nguồn vốn				
Tỷ suất đầu tư vào TSDH(T1)	TSDH	%	59.92	73.92	14.00
	Tổng tài sản				
Tỷ suất đầu tư vào TSNH(T2)	TSNH	%	40.08	26.08	(14.00)
	Tổng tài sản				
Tỷ suất tự tài trợ TSCĐ(T3)	Vốn CSH	%	131.1	76.32	(54.79)
	TSCĐ+đầu tư DH				

43.3 Phân tích nhóm chỉ tiêu hoạt động

Nhóm chỉ tiêu này dùng để đo lường hiệu quả sử dụng vốn, tài sản của công ty được tính trên cơ sở so sánh giá trị tài sản với doanh thu. Do đó, việc sử dụng vốn bình quân giá trị tài sản sẽ chính xác hơn, nhất là khi số đầu kỳ và số cuối kỳ có biến động lớn

Tốc độ luân chuyển hàng tồn kho

Tái cấu trúc vốn nhằm phù hợp với chiến lược kinh doanh tại Cảng Hải Phòng

Tốc độ luân chuyển hàng tồn kho được thể hiện thông qua chỉ tiêu hệ số vòng quay hàng tồn kho hoặc số ngày luân chuyển hàng tồn kho.

➤ *Số vòng quay hàng tồn kho(V1)*

Số vòng quay hàng tồn kho là số lần mà hàng hoá tồn kho bình quân luân chuyển trong kỳ.

ĐVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2008	Chênh lệch
Giá vốn hàng bán (1)	413,223	599,903	186,679
Hàng tồn kho bình quân (2)	17,945	20,096	2,151
Số vòng quay HTK =(1)/(2)	23.03	29.85	6.82

Vòng quay HTK năm 2007 của công ty là 23,03 vòng và năm 2008 là 29,85 vòng. Điều này có nghĩa là trong năm 2007 công ty bình quân có 23,03 lần xuất nhập kho, năm 2008 số vòng quay HTK đã tăng lên 29,85 vòng tức là 29,85 lần xuất nhập kho cho thấy việc kinh doanh đang có tiến triển tốt. Vòng quay HTK năm 2008 tăng lên so với năm 2007 là do ảnh hưởng của :

- Giá vốn hàng bán tăng 186.679.756.171 VNĐ làm cho vòng quay HTK tăng 10,40 vòng:

$$\frac{599,903,668,480}{17,945,351,768} - \frac{413,223,912,309}{17,945,351,768} = 10.40 \text{ vòng}$$

- HTK bình quân tăng 2.151.490.110 VNĐ làm cho vòng quay HTK giảm 3,58 vòng:

$$\frac{599,903,668,480}{20,096,841,878} - \frac{599,903,668,480}{17,945,351,768} = (3.58) \text{ vòng}$$

Tổng mức độ ảnh hưởng : 10,40 - 3,58 = 6,82 (vòng)

Để đánh giá xem vòng quay HTK là cao hay thấp ta xét chỉ tiêu về số ngày một vòng quay HTK.

➤ *Số ngày một vòng quay hàng tồn kho*

Phản ánh số ngày trung bình của một vòng quay HTK.

Chỉ tiêu	Cách tính	ĐVT	Năm 2007	Năm 2008	Chênh lệch
Số ngày 1 vòng quay HTK	Số ngày trong kỳ Số vòng quay HTK	ngày	15.63	12.06	(3.57)

Số vòng quay hàng tồn kho năm 2008 tăng 6,82 vòng so với năm 2007, nhờ đó công ty rút ngắn được số ngày tồn đọng hàng tồn kho bớt 3,57 ngày. Trong năm 2007, công ty có số ngày của một vòng tồn kho là 15,63 ngày và năm 2008 là 12,06 ngày. Điều này có nghĩa là trung bình cứ 15,63 ngày thì công ty lại nhập xuất kho một lần trong năm 2007, sang năm 2008 là 12,06 ngày.

Vòng quay khoản phải thu (V2)

Chỉ tiêu này phản ánh tốc độ chuyển đổi các khoản phải thu thành tiền mặt của doanh nghiệp.

ĐVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2008	Chênh lệch
Doanh thu thuần (1)	468,673	669,463,	200,789
Khoản phải thu bình quân(2)	94,170	98,561	4,391
V2 = (1)/(2) (vòng)	4.98	6.79	1.82

Vòng quay các khoản phải thu năm 2007 của công ty là 4,98 vòng và năm 2008 là 6,79 vòng. Điều này có nghĩa là trong năm 2007 công ty có 4,98 lần thu được các khoản phải thu, năm 2008 số lần này tăng lên có 6,79 lần. Hay nói cách khác doanh thu thuần được tạo ra trong năm 2007 lớn hơn

Tái cấu trúc vốn nhằm phù hợp với chiến lược kinh doanh tại Cảng Hải Phòng

gấp 4,98 lần giá trị các khoản phải thu, năm 2008 lớn hơn 6,79 lần. Vòng quay các khoản phải thu cuối năm tăng so với đầu năm là do ảnh hưởng của

- Doanh thu thuần tăng 200.789.660.065 VNĐ làm cho số vòng quay khoản phải thu tăng 2,13 vòng

$$\frac{669,463,572,374}{94,170,265,204} - \frac{468,673,912,309}{94,170,265,204} = 2.13 \quad \text{vòng}$$

- Khoản phải thu bình quân tăng 4.391.296.121 VNĐ làm cho số vòng quay khoản phải thu giảm 0,31 vòng

$$\frac{669,463,572,374}{98,561,561,324} - \frac{669,463,572,374}{94,170,265,204} = (0.31) \quad \text{vòng}$$

$$\text{Tổng mức độ ảnh hưởng: } 2.13 - 0.31 = 1.82 \text{ (vòng)}$$

Để đánh giá xem vòng quay khoản phải thu này là cao hay thấp ta xét chỉ tiêu về số ngày 1 vòng quay khoản phải thu.

Số ngày 1 vòng quay khoản phải thu

Chỉ tiêu này phản ánh số ngày cần thiết để thu được các khoản phải thu.

Chỉ tiêu	Cách tính	ĐVT	Năm 2007	Năm 2008	Chênh lệch
Số ngày 1 vòng quay KPT	$\frac{360}{\text{Vòng quay các KPT}}$	ngày	72.33	53.00	(19.33)

Số ngày cần thiết để thu được các khoản phải thu năm 2007 là 72,33 ngày và năm 2008 giảm xuống còn 53 ngày. Việc giảm này là do vòng quay các khoản phải thu năm 2008 tăng thêm 1,82 vòng so với năm 2007. Ta thấy vòng quay các khoản phải thu của công ty cao, số ngày cần thiết để thu được khoản phải thu không dài.

Vòng quay vốn lưu động (V3)

ĐVT: triệu đồng

Tái cấu trúc vốn nhằm phù hợp với chiến lược kinh doanh tại Cảng Hải Phòng

Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2008	Chênh lệch
Doanh thu thuần (1)	468,673	669,463	200,789
VLĐ bình quân(2)	445,137	430,830	(14,306)
V3 = (1)/(2) (vòng)	1.05	1.55	0.50

Năm 2007 vốn lưu động của công ty quay được 1,05 vòng hay bình quân 1 đồng vốn lưu động bỏ vào kinh doanh trong năm 2007 tạo ra được 1,05 đồng doanh thu thuần. Hệ số vòng quay vốn lưu động trong năm 2008 tăng lên 0,5 vòng. Điều này là do VLĐ bình quân giảm 14.306.356.100 VNĐ, trong khi đó doanh thu thuần tăng lên 200.789.660.065 VNĐ. Mức độ ảnh hưởng của doanh thu thuần và VLĐ bình quân tới mức giảm của vòng quay VLĐ:

Doanh thu thuần tăng 200.789.660.065 VNĐ làm vòng quay VLĐ tăng 0,45 vòng

$$\frac{669,463,572,374}{445,137,295,984} - \frac{468,673,912,309}{445,137,295,984} = 0.45 \text{ vòng}$$

- VLĐ bình quân giảm 14.306.356.100 VNĐ làm vòng quay VLĐ tăng 0,05 vòng

$$\frac{669,463,572,374}{430,830,939,884} - \frac{669,463,572,374}{445,137,295,984} = 0.05 \text{ vòng}$$

- Tổng hợp mức độ ảnh hưởng: 0,45 + 0,05 = 0,50 (vòng)

Mức độ ảnh hưởng tăng do doanh thu thuần tăng đồng thời VLĐ bình quân cũng giảm làm cho vòng quay VLĐ năm 2008 tăng 0,50 vòng.

Số ngày 1 vòng quay VLĐ

Chỉ tiêu	Cách tính	ĐVT	Năm 2007	Năm 2008	Chênh lệch
Số ngày 1 vòng quay VLĐ	360	ngày	341.92	231.68	(110.24)
	Vòng quay VLĐ				

Ta thấy năm 2007 trung bình cứ 341,92 ngày thì VLD của công ty quay được 1 vòng, năm 2008 con số này giảm xuống còn 231,68 ngày. Việc giảm này là do vòng quay VLD năm 2008 tăng 0,5 vòng so với 2007 làm số ngày 1 vòng quay VLD giảm đi nhiều 110,24 ngày. Ở cả hai năm ta thấy vòng quay VLD thấp, số ngày cần thiết để thu hồi VLD dài và đã giảm được 32,24% so với năm 2007. Nhưng đây là điều phù hợp với loại hình kinh doanh của công ty. Và việc giảm được số ngày 1 vòng quay VLD là điểm tốt cần tiếp tục phát huy.

Hiệu suất sử dụng vốn cố định (V4)

V4 nhằm đo lường việc sử dụng vốn cố định đạt hiệu quả như thế nào.

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2008	Chênh lệch
Doanh thu thuần (1)	468,673,912,309	669,463,572,374	200,789,660,065
VCD bình quân(2)	557,234,278,708	926,676,519,689	369,442,240,981
V4 = (1)/(2)	0.84	0.72	(0.12)

Hiệu suất sử dụng VCD năm 2007 là 0,84 lần và năm 2008 giảm xuống còn 0,72 lần. Nghĩa là cứ đầu tư trung bình 1 đồng vào VCD tham gia kinh doanh trong năm 2007 tạo ra 0,84 đồng doanh thu thuần, năm 2008 tạo ra 0,72 đồng doanh thu thuần. VCD tăng lên nhưng hiệu suất sử dụng VCD lại giảm cho thấy việc sử dụng VCD năm 2008 là kém hiệu quả so với năm 2007. Nguyên nhân làm cho hiệu suất sử dụng VCD giảm 0,12 lần như sau:

- Doanh thu thuần tăng 200.789.660.065 VNĐ làm cho V3 tăng 0,36 vòng

$$\frac{669,463,572,374}{557,234,278,708} - \frac{468,673,912,309}{557,234,278,708} = 0.36 \quad \text{vòng}$$

Tái cấu trúc vốn nhằm phù hợp với chiến lược kinh doanh tại Cảng Hải Phòng

- VCD bình quân tăng 369.442.240.981 VNĐ làm cho V3 giảm 0,48 vòng

$$\frac{669,463,572,374}{926,676,519,689} - \frac{669,463,572,374}{557,234,278,708} = (0.48) \text{ vòng}$$

- Tổng hợp mức độ ảnh hưởng: $0,36 - 0,48 = -0,12$ (vòng)

Vòng quay tổng vốn (V5)

ĐVT: triệu đồng

Chi tiêu	Năm 2007	Năm 2008	Chênh lệch
Doanh thu thuần (1)	468,673	669,463	200,789
Vốn kinh doanh bình quân(2)	1,002,371	1,357,507	355,135
V5 = (1)/(2) (vòng)	0.468	0.493	0.03

Từ bảng trên ta thấy năm 2007 trung bình sử dụng 1 đồng vốn vào kinh doanh trong năm tạo ra được 0,468 đồng doanh thu. Năm 2008 con số này tăng lên có 0,493 đồng. Điều này là do :

Doanh thu thuần tăng 200.789.660.065 VNĐ làm cho vòng quay tổng vốn tăng 0,20 vòng

$$\frac{669,463,572,374}{1,002,371,574,692} - \frac{468,673,912,309}{1,002,371,574,692} = 0.20 \text{ vòng}$$

Vốn kinh doanh bình quân tăng 355.135.884.881 VNĐ làm cho vòng quay tổng vốn giảm 0,17 vòng

$$\frac{669,463,572,374}{1,357,507,459,573} - \frac{669,463,572,374}{1,002,371,574,692} = (0.17) \text{ vòng}$$

Tổng hợp mức độ ảnh hưởng : $0,20 - 0,17 = 0,03$ (vòng)

Ta thấy năm 2008 vốn kinh doanh tăng lên, theo đó, vòng quay tổng vốn cũng tăng lên. Trong tình hình kinh tế khó khăn như hiện nay, Cảng Hải Phòng nên tiếp tục cố gắng, đẩy mạnh hoạt động kinh doanh.

BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU VỀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Chỉ tiêu	Cách tính	ĐVT	Năm 2007	Năm 2008	So sánh
Số vòng quay HTK	Giá vốn hàng bán	vòng	23.03	29.85	6.82
	HTK bình quân				
Số ngày 1 vòng quay HTK	Số ngày trong kỳ	ngày	15.63	12.06	(3.57)
	Số vòng quay HTK				
Số vòng quay KPT	Doanh thu thuần	vòng	4.98	6.79	1.82
	KPT bình quân				
Số ngày 1 vòng quay KPT	360	ngày	72.33	53.00	(19.33)
	Vòng quay các KPT				
Vòng quay VLĐ	Doanh thu thuần	vòng	1.05	1.55	0.50
	VLĐ bình quân				
Số ngày 1 vòng quay VLĐ	360	ngày	341.92	231.00	(110.24)
	Vòng quay VLĐ				
Hiệu suất sử dụng VCD	Doanh thu thuần	lần	0.84	0.72	(0.12)
	VCD bình quân				
Vòng quay tổng vốn	Doanh thu thuần	vòng	0.468	0.493	0.030
	Vốn kinh doanh bquân				

4.3.4 Phân tích các chỉ tiêu sinh lời

Các chỉ tiêu sinh lời là cơ sở quan trọng để đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong một kỳ nhất định và là đáp số sau cùng của hiệu quả kinh doanh, là một luận cứ quan trọng để các nhà hoạch định đưa ra các quyết định tài chính trong tương lai.

Kết quả của các chính sách và quyết định liên quan đến thanh khoản, cơ cấu tài sản nguồn vốn, tình hình đầu tư cuối cùng sẽ có tác động và phản ánh ở khả năng sinh lời của công ty. Để đo lường khả năng sinh lời của doanh nghiệp ta phân tích các tỷ số sau:

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu

ĐVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2008	Chênh lệch	
			(+/-)	(%)
LN tt	39,455	28,217	-11,237	-28.48
LN st	28,408	20,316	-8,091	-28.48
Doanh thu thuần	468,673	669,463	200,789	42.84
Tỷ suất LNtt/DT thuần (%)	8,42	4,21	(4,21)	
Tỷ suất LNst/DT thuần (%)	6,06	3,03	-3.03	

Tỷ suất LNtt trên doanh thu thuần của công ty năm 2007 là 8,42% và năm 2008 là 4,21%. Điều này có nghĩa là trong 100 đồng doanh thu thuần mà công ty thực hiện được trong năm 2007 có 8,42 đồng LNtt và năm 2008 giảm xuống còn 4,21 đồng. Tỷ suất này năm 2008 giảm so với năm 2007 là do LNtt năm 2008 giảm 11.237.995.063 VNĐ với tốc độ giảm 28,48%. Trong khi doanh thu thuần tăng 200.789.660.065 VNĐ tương ứng với tốc độ tăng là 42,84%. Trong 100 đồng doanh thu thuần công ty thực hiện được năm 2007 có 6,06 đồng LNst và năm 2008 giảm còn 3,03 đồng LNst. Số lợi nhuận này thuộc về công ty.

Tỷ suất sinh lợi trên tổng tài sản (ROA)

ROA đo lường việc sử dụng tài sản của công ty để tạo ra lợi nhuận không phân biệt tài sản này được hình thành bằng vốn vay hay vốn CSH.

ĐVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2008	Chênh lệch	
			(+/-)	(%)
LN st (1)	28,408	20,316	(8,091)	(28.48)
TS bình quân (2)	1,002,371	1,357,507	355,135	0.35
ROA=(1)/(2) (%)	2.84	1.50	(1.34)	

Tái cấu trúc vốn nhằm phù hợp với chiến lược kinh doanh tại Cảng Hải Phòng

Năm 2007 cứ đưa bình quân 100 đồng giá trị tài sản vào sử dụng tạo ra được 2,84 đồng LNst và năm 2008 giảm đi còn 1,50 đồng. Việc giảm này là do năm 2008 tổng tài sản tăng 355.135.884.881 với tốc độ tăng 0,35%, trong khi đó LNst lại giảm 8.091.356.445 VNĐ tương ứng với 28,48%. Điều đó cho thấy hiệu quả sử dụng tài sản năm 2008 kém hơn so với năm 2007 mặc dù mức đầu tư cho tài sản của năm 2008 cao hơn 2007.

Mức độ ảnh hưởng của tổng tài sản bình quân và LNst tới ROA:

LN st năm 2008 giảm đi 8.091.356.445 VNĐ làm ROA giảm 0,81 %

$$\frac{20,316,729,385}{1,002,371,574,692} - \frac{28,408,085,830}{1,002,371,574,692} = -0.0081 = (0.81) \%$$

Tổng tài sản bình quân tăng 355.135.884.881 VNĐ làm ROA giảm 0,53%

$$\frac{20,316,729,385}{1,357,507,459,573} - \frac{20,316,729,385}{1,002,371,574,692} = -0.0053 = (0.53) \%$$

Tổng hợp mức độ ảnh hưởng: -0,81 -0,53 = -1,34 (%)

Tỷ suất lợi nhuận trên vốn CSH (ROE)

ROE phản ánh mức sinh lợi của một đồng vốn CSH.

ĐVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2008	Chênh lệch	
			(+/-)	(%)
LN st (1)	28,408	20,316	(8,091)	(28.48)
Vốn CSH bình quân (2)	746,371	887,237	140,866	18.87
ROE=(1)/(2) (%)	3.81	2.29	(1.52)	

Từ bảng trên ta thấy bình quân 100 đồng vốn CSH bỏ vào kinh doanh năm 2007 tạo ra được 3,81 đồng LNst và năm 2008 tạo ra được 2,29 đồng. Vốn CSH bình quân sử dụng năm 2008 tăng 140.866.400.022 VNĐ so với năm 2007 tương ứng với tốc độ tăng 18,87%. Trong khi đó, LNst năm 2008

giảm mạnh 8.091.356.445 VNĐ tương ứng với tốc độ giảm 28,48%. Mức độ ảnh hưởng của các nhân tố này như sau:

LNst giảm 8.091.356.445 VNĐ làm ROE giảm 1,08%

$$\frac{20,316,729,385}{746,371,373,183} - \frac{28,408,085,830}{746,371,373,183} = -0.0108 = (1.08) \%$$

Vốn CSH tăng 140.866.400.022 VNĐ làm ROE giảm 0,44 %

$$\frac{20,316,729,385}{887,237,773,205} - \frac{20,316,729,385}{746,371,373,183} = -0.0044 = (0.44) \%$$

Tổng hợp mức độ ảnh hưởng : -1,08 -0,44 = -1.52

Mức độ ảnh hưởng giảm của LNst làm ROE giảm. Từ đó cho thấy nếu công ty tăng được LNst thì ROE sẽ tăng lên.

Ta thấy ở cả hai năm 2007 và 2008, ROE đều lớn hơn ROA, điều này cho thấy việc sử dụng vốn vay có hiệu quả nhưng chưa cao trong việc gia tăng lợi nhuận trên 1 đồng vốn CSH. Công ty cần có biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn hơn nữa.

BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU SINH LỜI

Chỉ tiêu	Cách tính	ĐVT	Năm 2007	Năm 2008	So sánh
Tỷ suất LNtt/DT thuần (%)	LNtt	%	8.42	4.21	(4.21)
	Doanh thu thuần				
Tỷ suất LNst/DT thuần (%)	LNst	%	6.06	3.03	(3.03)
	Doanh thu thuần				
Tỷ suất sinh lợi trên tổng TS (ROA)	LNst	%	2.84	1.50	(1.34)
	TS bình quân				
Tỷ suất sinh lợi trên vốn CSH (ROE)	LNst	%	3.81	2.29	(1.52)
	Vốn CSH bình quân				

4.4 Phân tích phương trình Dupont

Phân tích phương trình Dupont sẽ cho ta thấy được mối quan hệ giữa tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA) và tỷ suất sinh lời trên vốn CSH (ROE), các nhân tố ảnh hưởng tới hai tỷ suất này, trên cơ sở đó có thể đưa ra biện pháp cải thiện tình hình tài chính cho công ty.

Phân tích ROA

$$\begin{aligned} \text{ROA} &= \frac{\text{LNst}}{\text{TS bình quân}} = \frac{\text{LNst}}{\text{Doanh thu thuần}} \times \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{TS bình quân}} \\ &= \frac{\text{LNst}}{\text{Doanh thu thuần}} \times \frac{\text{Vòng quay vốn}}{\text{kinh doanh}} \end{aligned}$$

$$\text{ROA}_{2007} = 6,06\% \times 0,468 \text{ vòng} = 2,836 \%$$

$$\text{ROA}_{2008} = 3,03\% \times 0,493 \text{ vòng} = 1,494 \%$$

Từ đẳng thức trên ta thấy cứ bình quân đưa ra 100 đồng giá trị TS vào sử dụng trong năm 2007 tạo ra được 2,836 đồng LNst và năm 2008 tạo ra được 1,494 đồng LNst là do :

- Sử dụng bình quân 100 đồng giá trị tài sản vào kinh doanh năm 2007 tạo ra được 46,8 đồng doanh thu thuần, năm 2008 tạo ra được 49,3 đồng doanh thu thuần.

- Trong 100 đồng doanh thu thuần thực hiện trong năm 2007 có 6,06 đồng LNst và năm 2008 có 3,03 đồng.

Như vậy, có hai hướng để tăng ROA là tăng tỷ suất LNst trên doanh thu thuần (ROS) hoặc tăng vòng quay vốn kinh doanh.

- Tăng ROS bằng cách tiết kiệm chi phí
- Tăng vòng quay vốn kinh doanh bằng cách tăng doanh thu và giảm giá bán và tăng cường hoạt động xúc tiến bán hàng.

Phân tích ROE

$$\begin{aligned}
 \text{ROE} &= \frac{\text{LNst}}{\text{Vốn CSH bqun}} = \frac{\text{LNst}}{\text{DT thuần}} \times \frac{\text{DT thuần}}{\text{TS bqun}} \times \frac{\text{TS bqun}}{\text{Vốn CSH bqun}} \\
 &= \frac{\text{LNst}}{\text{DT thuần}} \times \frac{\text{Vòng quay vốn}}{\text{kinh doanh}} \times \frac{1}{1-\text{Hv}} \\
 &= \text{ROA} \times \frac{1}{1-\text{Hv}}
 \end{aligned}$$

$$\text{ROE}_{2007} = 2.836\% \times \frac{1}{1-21.44\%} = 3.61\%$$

$$\text{ROE}_{2008} = 1.494\% \times \frac{1}{1-43.59\%} = 2.65\%$$

Ta thấy bình quân 100 đồng vốn CSH bỏ vào kinh doanh năm 2007 tạo ra được 3,61 đồng LNst và năm 2008 tạo ra được 2,65 đồng LNst là do:

- Trong 100 đồng vốn kinh doanh bình quân năm 2007 có 21,44 đồng hình thành từ vay nợ, năm 2008 có 43,59 đồng hình thành từ vay nợ.

- Sử dụng bình quân 100 đồng giá trị tài sản năm 2007 tạo ra được 46,8 đồng doanh thu thuần, năm 2008 tạo ra được 49,3 đồng doanh thu thuần.

- Trong 100 đồng tổng doanh thu thuần thực hiện được trong năm 2007 có 6,06 đồng LNst và năm 2008 có 3,03 đồng LNst.

Có hai hướng để tăng ROE: tăng ROA hoặc tăng tỷ số tổng TS/Vốn CSH.

- Tăng ROA làm như phân tích trên.

- Tăng tỷ số tổng TS/Vốn CSH bằng cách giảm vốn CSH và tăng nợ.

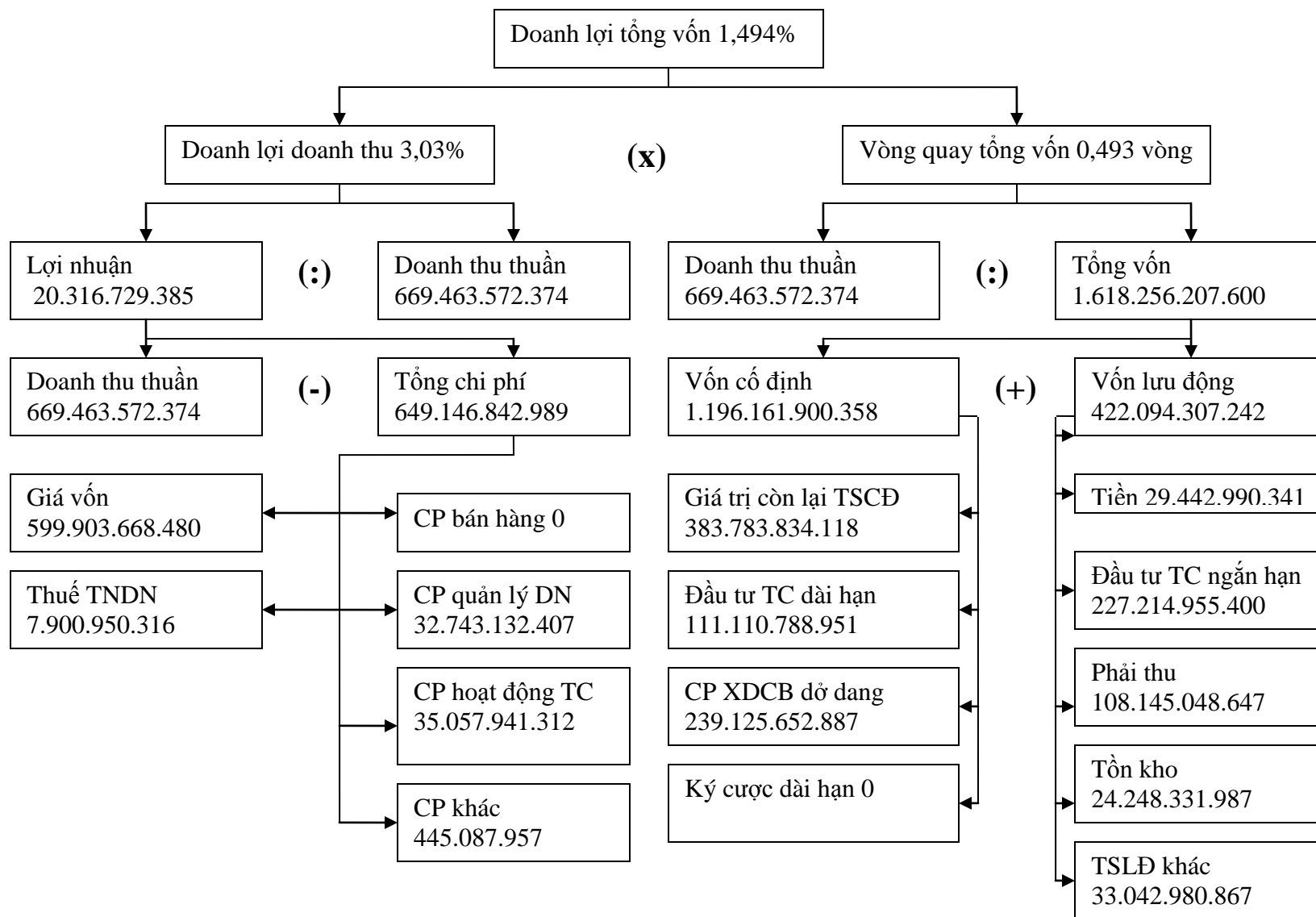
Ta thấy tỷ số nợ càng cao thì lợi nhuận của CSH càng cao. Tuy nhiên khi tỷ

Tái cấu trúc vốn nhằm phù hợp với chiến lược kinh doanh tại Cảng Hải Phòng

số nợ tăng thì rủi ro sẽ càng tăng lên. Do đó, doanh nghiệp sẽ phải hết sức thận trọng khi sử dụng nợ.

BẢNG DUPONT NĂM 2008

Tái cấu trúc vốn nhằm phù hợp với chiến lược kinh doanh tại Cảng Hải Phòng



CHƯƠNG IV: MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẪM TÁI CẤU TRÚC VỐN PHÙ HỢP VỚI CHIẾN LƯỢC KINH DOANH Ở CẢNG HẢI PHÒNG

4.1 Chiến lược tại Cảng Hải Phòng

4.1.1 Mục đích thành lập và mục tiêu chiến lược

Mục đích thành lập : phục vụ mọi nhu cầu xây dựng các chủng loại hàng hóa và phục vụ tốt nhất các loại dịch vụ khác như vận chuyển, đóng gói, thực hiện tốt vai trò là một cửa khẩu giao lưu quan trọng của miền Bắc.

Mục tiêu duy nhất: giữ vững vị thế là Cảng lớn nhất miền Bắc từng bước cạnh tranh với cảng khu vực và quốc tế.

Để thực hiện tốt chương trình đầu tư và phát triển 10 năm của Tổng công ty Hàng Hải, Cảng xây dựng cho mình chương trình phát triển cảng 5 năm với mục tiêu số lượng hàng hóa thông qua Cảng đạt 15 triệu tấn/năm.

Mục tiêu 5 năm tới :

- Phấn đấu đạt sản lượng 25 triệu tấn, doanh thu 1.200 tỷ đồng vào năm 2013.
- Hoàn thành toàn bộ dự án 7 cầu cảng 2 vạn tấn Đình Vũ.
- Hoàn thành xây dựng các toà nhà cao tầng, văn phòng cho thuê và khách sạn tại số 16 Hoàng Diệu và số 3 Lê Thánh Tông.